

Số: 76/2006/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 11 tháng 12 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**V/v: Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và vốn đầu tư nguồn
Ngân sách Nhà nước năm 2007**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2007;

Căn cứ Quyết định số: 161/QĐ-BKH ngày 15/11/2006 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển thuộc Ngân sách nhà nước năm 2007;

Căn cứ Nghị quyết số 74/2006/NQ-HĐND; số 85/2006/NQ-HĐND ngày 09/12/2006 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và vốn đầu tư nguồn ngân sách Nhà nước tỉnh Lai Châu năm 2007;

Theo đề nghị của Giám đốc sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và vốn đầu tư nguồn Ngân sách Nhà nước năm 2007 tỉnh Lai Châu.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu Kế hoạch được giao, các ngành, UBND các huyện, thị giao kế hoạch năm 2007 đến từng đơn vị trước ngày 31/12/2006, báo cáo UBND tỉnh, sở Kế hoạch và Đầu tư, sở Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Các ông (bà): Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước, Chủ tịch UBND các huyện, thị và Thủ trưởng các ban, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND, TT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, LT, CV(06).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Lò Văn Giàng

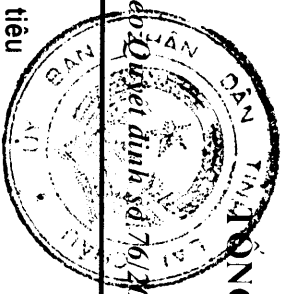
MỤC LỤC HỆ THỐNG BIỂU KẾ HOẠCH 2007

STT	TÊN BIỂU	TRANG
I	CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LAI CHÂU	1
1	CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP	4-6
2	CÁC CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP	7
3	CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - XUẤT NHẬP KHẨU	8
4	CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VẬN TẢI	9
5	CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM	10-12
6	CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GD & TRẺ EM	13-14
7	CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ	15-17
8	CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO	18-21
9	CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ THÔNG TIN	22-24
10	CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH, THỂ DỤC - THỂ THAO	25-26
II	TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP	27
1	BỐ TRÍ LAI DÂN CƯ	28
2	KẾ HOẠCH TRỢ CƯỚC - TRỢ GIẢ CÁC MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH (SN CƠ MỤC TIÊU TƯ NSTU)	29-30
III	TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	31-33
	TỔNG HỢP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ DỰ ÁN LỚN	34
1	VỐN HIỆN DỰ ÁN NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	35-36
2	VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 37/NQ-TW	37-38
3	VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN QĐ 120/TTg	39-40
4	VỐN ĐẦU TƯ HA TẦNG TỈNH, HUYỆN MỖI CHIA TÁCH	41-45
5	VỐN ĐẦU TƯ HA TẦNG KINH TẾ CỬA KHẨU	46
6	VỐN ĐẦU TƯ HA TẦNG DU LỊCH	47
7	VỐN ĐẦU TƯ HA TẦNG CHỢ	48
8	VỐN ĐẦU TƯ HA TẦNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, HTGTS, CÂY TRỒNG VẬT NUÔI VÀ CÂY LÂM NGHIỆP	49
9	VỐN ĐẦU TƯ TRƯ SỞ XÃ	50
10	VỐN ĐẦU TƯ Y TẾ TỈNH, HUYỆN	51
11	VỐN ĐẦU TƯ PHỦ SONG PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH	52
12	VỐN ĐÓNG CÁC DỰ ÁN ODA	53-54
13	VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ AN TIN HỌC HOA CƠ QUAN ĐẢNG (ĐỀ ÁN 47 VÀ ĐỀ ÁN 06)	55
14	VỐN ĐẦU TƯ THEO QUYẾT ĐỊNH 134/2004/QĐ-TTg	56
15	VỐN ĐẦU TƯ TRUNG TÂM GIÁO DỤC LAO ĐỘNG XÃ HỘI	57
16	VỐN ĐẦU TƯ HA TẦNG QUẢN LÝ BẢO VỆ BIÊN GIỚI	58
17	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BỐ TRÍ VỐN CHỖ QUYẾT TOÀN	59-61
18	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	62-64
19	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ GIÁM NGHEO	65
20	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VSMT NÔNG THÔN	66
21	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ VĂN HOÁ	67-68
22	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOA GIA ĐÌNH	69
23	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÒNG CHỐNG MỘT SỐ BỆNH XÃ HỘI, BDNH VÀ HIV/AIDS	70
24	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	71-73
25	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM	74
26	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÒNG CHỐNG MA TÚY	75
27	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM	76
28	CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN II	77
29	DỰ ÁN TRỒNG MỖI 5 TRIỆU HA RỪNG	78
29.1	KHOANH NUÔI, BẢO VỆ RỪNG 21 XÃ BIÊN GIỚI VIỆT - TRUNG	80
29.2	KHOANH NUÔI, BẢO VỆ RỪNG 5 XÃ TRONG ĐIỂM	81

TRƯỜNG HỢP CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI

NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2005	Ước TH năm 2006	Kế hoạch 2007	So sánh (%)		Ghi chú
						Ước TH 2006/TH 2005	KH 2007/Ước TH 2006	
A	B	C	1	2	3	4=2/1	5=3/2	6
I CÁC CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ								
1	Tổng giá trị gia tăng GDP (giá 94)	Tỷ đồng	601,92	677,22	782,19	112,5	115,5	
	Tốc độ tăng trưởng	%	11	12,5	15,5			
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	Tỷ đồng	290,54	308,14	327,58	106,06	106,31	
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	132,13	163,25	208,06	123,55	127,45	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	179,25	205,84	246,55	114,83	119,78	
2	Cơ cấu GDP theo ngành KT (giá HH)	%	100	100	100			
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	45,3	42,7	39,7	-2,81	-2,94	
	- Công nghiệp, xây dựng	%	25,4	27,7	30,0	2,59	2,26	
	- Dịch vụ	%	29,3	29,6	30,3	0,22	0,68	
3	Bình quân GDP/ đầu người/ năm (giá HH)	Triệu đồng	3,85	4,1	4,8	105,96	117,67	
4	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	121.580	130.901	135.500	107,67	103,51	
	Bình quân lương thực/ đầu người/ năm	Kg	375,59	395,86	401,36	105,40	101,39	
5	Diện tích cây công nghiệp dài ngày							
	- Diện tích cây Cao su	ha		132,5	532,5		401,89	
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	ha		132,5	400,0		301,89	
	- Diện tích Cây chè	ha	3.292	3.164	3.264	96,11	103,16	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2005	Ước TH năm 2006	Kế hoạch 2007	So sánh (%)		Ghi chú
						Ước TH 2006/TH 2005	KH 2007/Ước TH 2006	
A	B	C	1	2	3	4=2/1	5=3/2	6
	Trong đó: Trồng mới	ha	238	100	100			
	+ Sản lượng chè búp tươi	Tấn	15.063	16.331	17.500	108,42	107,16	
	- Diện tích Cây thảo quả	ha	2.238	3.474,0	3.774,0	155,23	108,64	
	Trong đó: Trồng mới	ha	367	300,0	300,0			
6	Tỷ lệ tăng dân gia súc	%	8,0	6,73				
7	Giá trị xuất khẩu hàng địa phương	Triệu USD	3,3	4,66	6,5	141,21	139,48	
8	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	74,96	100,0	120,0	133,40	120,00	
9	Tái định cư các thủy điện	Hộ	46	500	1.500			
	- Thủy điện Sơn La	Hộ	46	500	1.000			
	- Thủy điện Huổi Quảng, Bản Chát	Hộ			500			
II	CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI							
10	Dân số trung bình	Người	323.707	330.678	337.605	102,15	102,09	
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	2,16	2,15	2,10			
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	1,30	1,25	1,22			
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	21,05	19,79	18,80			
11	Số xã có điện	xã	43	60	74	139,53	123,33	
	Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện	%	40,0	50,0	64,28	125,00	128,55	
12	Phát thanh - truyền hình							
	Tỷ lệ số hộ được nghe đài phát thanh	%		68	70		102,94	Chỉ tiêu mới theo NQ
	Tỷ lệ số hộ được xem truyền hình	%		50	60		120,00	Chỉ tiêu mới theo NQ

STT		Đơn vị tính	Thực hiện 2005	Ước TH năm 2006	Kế hoạch 2007	So sánh (%)		Ghi chú
						Ước TH 2006/TH 2005	KH 2007/ Ước TH 2006	
A	B	C	1	2	3	4=2/1	5=3/2	6
13	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở (tuy kể)	xã	16	24	47	150,00	195,83	
	Trong đó được công nhận mới trong năm	xã	7	8	23			
14	Số xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	xã	5	15	20	300,00	133,33	
15	Tỷ lệ bác sỹ/ 1 vạn dân	%	2,53	3,1	3,55	122,96	114,11	
16	Số trạm y tế có bác sỹ	xã	0	1	2			
17	Tỷ lệ hộ đói nghèo	%	60	54	48			
18	Số người lao động được giải quyết việc làm mới trong năm	Người	3.500	4.000	4.100	114,29	102,50	
19	Số lượt người được cai nghiện	lượt người	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00	
20	Bản làng văn hoá							
	- Số bản đăng ký	bản	100	100	100	100,00	100,00	
	- Số bản được công nhận	bản	28	30	30	107,14	100,00	
III CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG								
21	Tỷ lệ che phủ rừng	%	36,6	38,0	40,0	103,83	105,26	
22	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt	%						
	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	15,0	25,0	35,0	166,67	140,00	
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	28,0	40,0	50,0	142,86	125,06	

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP

NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

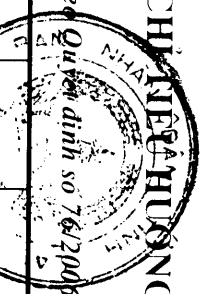
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2006	Kế hoạch năm 2007							KH năm 2007/ước TH 2006 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2/1	10
A	Nông nghiệp											
I	Sản lượng cây lương thực											
	<i>Tổng SLLT có hạt</i>	<i>Tấn</i>	130.901	135.501	3.097	24.327	17.610	30.472	18.716	41.279	103,51	
	Trong đó : - Thóc	<i>Tấn</i>	98.715	101.363	1.942	18.243	11.101	21.172	14.640	34.265	102,68	
	- Riêng thóc ruộng	<i>Tấn</i>	90.286	93.832	1.942	18.243	10.066	17.084	13.072	33.425	103,93	
	Cơ cấu thóc ruộng trong TSLT	%	68,97	69,2	62,7	75,0	57,2	56,1	69,8	81,0		
	<i>Tổng diện tích đất gieo trồng</i>	<i>Ha</i>	47.119	47.450	828	7.215	6.310	15.152	7.370	10.575	100,70	
1	<i>Lúa mùa: Diện tích</i>	<i>Ha</i>	17.120	17.510	473	3.400	2.050	4.762	2.150	4.675	102,28	
	Năng suất	Tạ/ha	38,26	38,8	40,6	44,2	39,0	30,5	42,0	41,7	101,48	
	Sản Lượng	<i>Tấn</i>	65.494	67.975	1.920	15.011	7.995	14.524	9.030	19.495	103,79	
2	<i>Lúa chiêm xuân: Diện tích</i>	<i>Ha</i>	5.019	5.200	5	695	410	640	940	2.510	103,61	
	Năng suất	Tạ/ha	49,4	49,7	43,0	46,5	50,5	40,0	43,0	55,5	100,62	
	Sản Lượng	<i>Tấn</i>	24.791	25.857	22	3.232	2.070	2.560	4.042	13.931	104,30	
3	<i>Lúa nương: Diện tích</i>	<i>Ha</i>	7.924	6.990			750	3.750	1.650	840	88,21	
	Năng suất	Tạ/ha	10,64	10,77			13,80	10,90	9,50	10,00	101,28	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2006	Kế hoạch năm 2007							KH năm 2007/ước TH 2006 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Thị xã Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sin Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2/1	10
	- Diện tích	Ha	3.474	3.774		870	1.143	152	1.190	419	108,64	
	Trong đó: + DT Trồng mới	Ha	300	300		60	90	10	100	40	100,00	
	- Sản lượng	Tấn	388	483		150	180	10	90	53	124,48	
c	Cây Cao su											
	- Diện tích	Ha	132,50	532,5			532,5				401,89	
	Trong đó: + DT Trồng mới	Ha	132,50	400			400				301,89	
III	Chăn nuôi											
1	Tổng đàn gia súc	Con	269.824	287.414	10.297	41.269	42.295	70.125	34.925	88.503		
	Đàn trâu	Con	86.102	89.976	2.181	14.710	13.980	23.420	8.825	26.860	104,50	
	Đàn bò	Con	11.922	12.650	265	750	735	1.380	4.550	4.970	106,11	
	Đàn lợn	Con	171.800	184.788	7.851	25.809	27.580	45.325	21.550	56.673	107,56	
2	Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc	%	6,73									
B	Thủy sản											
1	Diện tích mặt nước nuôi trồng TS	Ha	560	600	52	100	15	160	40	233	107,14	
2	Sản lượng (bao gồm cả đánh bắt)	Tấn	816	900	180	225	30	265	50	150	110,29	
C	Lâm nghiệp											
												Có biểu chi tiết đi kèm

CÁC CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)



STT	Danh mục	Đơn vị tính Ước thực hiện 2006	Kế hoạch 2007							KH năm 2007/ước TH 2006 (%)	Ghi chú	
			Tổng số	Thị xã Lai châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2/1	10
I	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (GIÁ 94)	Triệu đồng	92.225	141.043	39.749	36.303	8.232	19.030	2.998	34.731	152,93	
1	Quốc doanh	Triệu đồng	38.734	59.232	16.695	15.247	3.457	7.981	1.259	14.593	152,92	
2	Ngoài quốc doanh	Triệu đồng	52.397	80.137	22.583	20.625	4.677	10.823	1.703	19.726	152,94	
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng	1.094	1.674	471	431	98	226	36	412	153,02	
II	SẢN PHẨM CHỦ YẾU											
1	Điện phát ra	1000kw.h	2.000	2.200	35	45	80	80	1.100	860	110,00	
2	Đá xây dựng	nghìn m3	200	300	60	70	50	40	30	50	150,00	
3	Đá đen	1000 viên	600	800				800			133,33	
4	Nông cụ cầm tay	nghìn cái	21	22	2	4	4	5	3	4	104,76	
5	Gỗ xẻ	m3	835	875	50	100	200	150	130	245	104,79	
6	Gỗ đồ mộc	m3	1.510	1.658	450	230	325	245	140	268	109,80	
7	Gạch đất nung	1.000.000v	45	73	12	20	12	3	4	22	162,22	
8	Nước máy SX	1000m3	950	1.200	500	300				400	126,32	
9	Chè chế biến	Tấn	3.200	3.300	1.080	320				1.900	103,13	
10	Trang in	Triệu trang	31	35	8	5	6	5	4	7	112,90	
11	Bột giấy	Tấn	450	600				600			133,33	
12	Sản phẩm may mặc	1000 cái	67	75	17	17	12	8	9	12	111,94	
13	Quặng các loại	nghìn tấn	42	118		80	8	30			283,65	

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - XUẤT NHẬP KHẨU
NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2006	Kế hoạch 2007	KH năm 2007/ ước TH 2006 (%)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3=2/1	4
I	Thương mại DV - DL					
	<i>Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ thương mại</i>	Tỷ đồng	710	830	116,90	
	+ Quốc doanh	Tỷ đồng	182	210	115,38	
	+ Ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	528	620	117,42	
1	Kinh doanh thương mại					
	<i>Mặt hàng chủ yếu</i>					
	- Xăng dầu	Tấn	18.000	20.000	111,11	
	Trong đó : Dầu hoả	Tấn	385	370	96,10	
	- Muối I ốt	Tấn	2.050	2.100	102,44	
	- Giống Nông nghiệp	Tấn	800	900	112,50	
	- Phân bón	Tấn	9.770	10.600	108,50	
	- Thuốc chữa bệnh, vật tư y tế	Triệu đồng	11.200	15.000	133,93	
	- Giấy vở	Tấn	165	180	109,09	
2	Dịch vụ du lịch					
	- Tổng số cơ sở kinh doanh DV - DL	Cơ sở	105	115	109,52	
	- Tổng số lượt khách	1000 người	45	52	115,56	
	Tr.đó: Khách quốc tế	1000 người	4,4	5,2	118,18	
II	Xuất nhập khẩu					
	<i>- Tổng kim ngạch XNK</i>	Triệu USD	45	55	122,22	
1	Giá trị xuất khẩu qua địa bàn	Triệu USD	42,0	51	121,43	
2	Giá trị xuất khẩu địa phương	Triệu USD	4,66	6,50	139,48	
	<i>Mặt hàng xuất khẩu chủ lực (của ĐP)</i>					
	- Quặng	Tấn	50.000	80.000	160,00	
	- Thảo quả	Tấn	300	350	116,67	
	- Chè	Tấn	1.793	1.800	100,39	
	- Đá đen	1000 viên	600	800	133,33	
	- Hàng hoá khác	1000USD	350	400	114,29	
3	Giá trị nhập khẩu	Triệu USD	3,0	4,0	133,33	
	- Hàng tiêu dùng	Triệu USD	1,50	2,00	133,33	
	- Hàng hoá khác	Triệu USD	1,50	2,00	133,33	

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VẬN TẢI

NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2006	Kế hoạch 2007	Số sánh (%)	
					Ước TH 2006/TH 2005	KH năm 2007/Ước TH 2006
A	B	C	2	3	4=2/1	5=3/2
I	Giá trị sản xuất (giá cố định 94)	Triệu đồng	15.828	17.829	106,82	112,64
1	Vận tải hành khách	"	10.806	12.154	112,19	112,47
2	Vận tải hàng hoá	"	5.022	5.675	96,84	113,00
II	Sản phẩm chủ yếu					
1	Vận tải hàng hoá					
1.1	K. lượng hàng hoá vận chuyển	1000 tấn	511	577	117,74	112,92
	Trong đó:					
	- Quốc doanh	1000 tấn				
	- Ngoài quốc doanh	1000 tấn	511	577	117,74	112,92
1.2	K. lượng hàng hoá luân chuyển	1000 T.km	11.756	13.284	87,15	113,00
	Trong đó:					
	- Quốc doanh	1000T.km				
	- Ngoài quốc doanh	1000 T.km	11.756	13.284	87,15	113,00
2	Vận tải hành khách					
2.1	K. lượng hành khách vận chuyển	1000 hk	510	566	130,10	110,98
	Trong đó:					
	- Quốc doanh	1000hk				
	- Ngoài quốc doanh	1000hk	510	566	130,10	110,98
2.2	K. lượng hành khách luân chuyển	1000hk.km	10.197	11.319	120,43	111,00
	Trong đó:					
	- Quốc doanh	1000hk.km				
	- Ngoài quốc doanh	1000hk.km	10.197	11.319	120,43	111,00

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

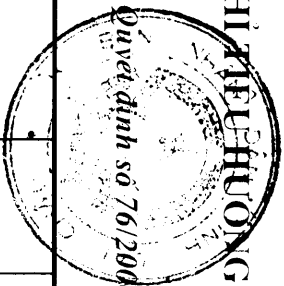
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2006	Kế hoạch 2007							KH năm 2007/ước TH 2006 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Thị xã Lai châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2/1	10
I	Các vấn đề xã hội											
1	Xoá đói giảm nghèo											
	- Tổng số hộ	Hộ	59.340	61.397	3.686	8.158	9.534	13.855	8.925	17.239	103,47	
	- Số hộ đói nghèo theo chuẩn mới	Hộ	32.044	29.471	403	3.320	5.249	7.750	4.997	7.752	91,97	
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới	%	54,00	48,00	10,93	40,70	55,06	55,94	55,99	44,97	88,89	
	- Số hộ thoát nghèo trong năm	Hộ	3.559	3.681	47	434	660	930	642	969	103,43	
	- Tỷ lệ giảm hộ nghèo	%	6,0	6,00	1,28	5,32	6,92	6,71	7,19	5,62	99,99	
2	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn và người nghèo											
	Tổng số xã toàn tỉnh	xã	90	90	5	13	16	24	15	17	100,0	
	- Tổng số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn chương trình 135)	xã	64	64	1	7	13	21	14	8	100,0	
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	xã	87	88	5	13	16	23	14	17	101,1	
	Tỷ lệ % trên tổng số xã	%	96,7	97,78	100	100	100	95,83	93,33	100	101,1	
	- Số xã có trường tiểu học, nhà trẻ, lớp mẫu giáo	xã	90	90	5	13	16	24	15	17	100,0	
	Tỷ lệ % trên tổng số xã	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100,0	
	- Số xã có bưu điện văn hoá xã	xã	70	90	5	13	16	24	15	17	128,6	
	Tỷ lệ % trên tổng số xã	%	77,8	100	100	100	100	100	100	100	128,6	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2006	Kế hoạch 2007							KH năm 2007/ước TH 2006 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Thị xã Lai châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2/1	10
	- Số xã có điện	xã	60	74	5	13	15	19	8	14	123,3	
	- Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện	%	50,0	64,3	100	76,50	60	52,45	41,17	74,00	128,6	
	- Tỷ lệ số hộ được sử dụng nước sạch khu vực thành thị	%	25,0	35,0	80,0	50,0	0	0	0	80,0	140,0	
	- Tỷ lệ số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh khu vực nông thôn (qua hệ thống lọc thô)	%	40,0	50,0	90,20	51,10	41,51	33,42	33,23	50,69	125,1	
	- Số xã có chợ xã, liên xã	xã	11,0	12,0		3,0	3,0			6,0	109,1	
3	Lao động việc làm											
	- Tổng số người trong độ tuổi lao động	Người	168.925	172.927	10.444	22.913	26.793	38.850	25.551	48.376	102,4	
	Tỷ lệ so với dân số	%	51,09	51,22	51,52	51,07	51,12	51,02	52,05	51,02	100,3	
	- Số lao động chia theo khu vực											
	+ Lao động thành thị	Người	24.976	25.476	7.173	2.452	2.425	1.809	3.903	7.714	102,0	
	+ Lao động nông thôn	Người	143.949	147.451	3.271	20.461	24.368	37.041	21.648	40.662	102,4	
	- Số người trong độ tuổi có khả năng lao động	Người	165.547	171.163	10.340	22.684	26.525	38.426	25.296	47.892	103,4	
	- Số lao động được đào tạo trong năm	Người	4.500	5.000	650	860	856	758	850	1.026	111,1	
	+ Trong đó: Lao động nữ	Người	1.800	1.991	260	344	339	303	340	405	110,6	
	+ Trong đó: Đào tạo nghề	"	4.000	4.500	350	700	700	850	900	1.000		
	+ Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động có khả năng lao động	%	13,0	16,0								
	- Số LĐ được tạo việc làm mới trong năm	Người	4.000	4.100	285	456	683	626	513	1.537	102,5	
	Trong đó: Lao động nữ	Người	1.800	2.050	142	228	342	313	256	769	113,9	
	- Số hộ được vay vốn tạo việc làm	Hộ	450	500	160	64	66	69	67	74	111,1	
	Trong đó: + Hộ nghèo	Hộ	90	250	80	32	32	35	34	37	277,8	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2006	Kế hoạch 2007						KH năm 2007/ước TH 2006 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Thị xã Lai châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2/1
	- Số lao động chưa có việc làm ổn định	Người	6.745	6.175							91,5
	- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc ở khu vực thành thị	%	3,5	3,3							94,3
	Trong đó: Tỷ lệ thất nghiệp của nữ khu vực thành thị	%	2,1	2,0							95,2
	- Tỷ lệ thời gian sử dụng lao động của lực lượng lao động ở Nông thôn	%	76,0	77,0							101,3
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động nữ ở khu vực nông thôn	%		77,0							
	- Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	20	200	30	40	30	20	20	60	1000,0
4	Trật tự an toàn xã hội										
	- Số người lạm dụng ma túy	Người	3.166	2.974	131	400	722	642	642	437	93,9
	- Số lượt người được cai nghiện	lượt	1.000	1.000	120	130	230	155	240	125	100,0
	Trong đó: - Cai tại trung tâm 05-06	lượt	50	50	10	10	10	5	10	5	100,0
	- Cai tại các huyện, thị	lượt	950	950	110	120	220	150	230	120	100,0
	- Tỷ lệ tái nghiện	%	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	
5	Giảm khả năng dễ bị tổn thương										
	- Thu nhập bình quân của 20% hộ nghèo nhất/năm	1000 đồng/năm	4.680	5.276	5.952	5.400	5.256	5.040	4.680	5.328	112,7
	- Thu nhập bình quân của 20% hộ giàu nhất/năm	1000 đồng/năm	33.360	36.469	42.280	36.096	36.880	33.840	32.400	37.320	109,3
	- Số hộ tái nghèo do thiên tai, dịch bệnh	Hộ	115	124	9	17	19	27	16	36	107,7

CHỈ TIÊU HUỐNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GD & TRẺ EM
NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2006	Kế hoạch 2007								KH năm 2007/Ước TH 2006 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Thị xã Lai châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2/1	10	
1	Dân số												
	- Dân số trung bình	Người	330.678	337.605	20.273	44.862	52.417	76.151	49.089	94.813	102.09		
	- Dân số thành thị	Người	47.287	48.795	13.705	4.801	4.404	4.076	7.207	14.602	103.19		
	- Dân số nông thôn	Người	283.392	288.810	6.568	40.061	48.013	72.075	41.882	80.211	101.91		
	- Tỷ lệ sinh	‰	26,86	25,63	22,21	27,12	27,44	25,91	28,60	22,47	95,42		
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên	‰	19,79	18,80	17,00	20,82	20,00	19,61	21,60	17,27	95,00		
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	1,3	1,22	1,00	1,30	1,20	1,30	1,40	1,10	97,33		
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	2.15	2.1	2.90	2.14	2.14	2.05	2.21	1.83	97,81		
2	Kế hoạch hoá gia đình												
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	60.00	63.17	72.00	68.00	61.00	55.00	40.00	83.00	105,28		
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	20,30	19,67	10,50	21,00	23,00	24,00	22,50	17,00	96,88		
	- Số CB làm công tác Dân số-GD&TE	Người	117	120	10	18	21	29	20	22	102,56		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2006	Kế hoạch 2007							KH năm 2007/Ước TH 2006 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Thị xã Lai châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2/1	10
	T.đó: + Số CB chuyên trách huyện, thị	Người	27	30	5	5	5	5	5	5	111,11	
	+ Cán bộ chuyên trách tại xã, phường	Người	90	90	5	13	16	24	15	17	100,00	
3	Chăm sóc bảo vệ trẻ em											
	- Khám sàng lọc sút môi hở hàm ếch	cháu	360	57	5	7	5	15	10	15	15,83	
	+ <i>Phẫu thuật nụ cười</i>	cháu	0	26	3	5	3	5	5	5		
	- Khám sàng lọc khuyết tật chi	cháu	200	115	10	15	15	25	20	30	57,50	
	+ <i>Phẫu thuật chi</i>	cháu	21	27	2	3	2	5	5	10	128,57	
	- Khám sàng lọc mắt	cháu	48	75	5	10	10	10	10	30	156,25	
	+ <i>Phẫu thuật ánh mắt trẻ thơ</i>	cháu	32	31	2	3	3	5	3	15	96,88	



CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ

NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quy chế định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2006	Kế hoạch 2007							KH năm 2007/Ước TH 2006 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Thị xã Lai châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uỷen		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2/1	10
I	Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế, BVSK											
1	Tổng số giường bệnh toàn tỉnh	Giường	865	970	30	102	124	176	120	198	112,14	
	- Giường bệnh viện tỉnh	Giường	200	220							110,00	
	- Giường bệnh tuyến huyện, thị	Giường	380	390	10	50	60	80	60	130	102,63	
	+ Giường bệnh tại Bệnh viện huyện	"	260	270		50	40	50	50	80	103,85	
	+ Giường PKĐKKV	"	120	120	10		20	30	10	50	100,00	
	- Giường trạm y tế xã, phường, thị trấn	Giường	285	360	20	52	64	96	60	68	126,32	
2	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	26,16	28,73	14,80	22,74	23,66	23,11	24,45	20,88	109,84	
3	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Trạm	90	90	5	13	16	24	15	17	100,00	
4	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ	Trạm	1	2	1			1			200,00	
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ	%	1,11	2,22	20,0			4,17			200,00	
5	Số trạm y tế xã có nữ hộ sinh	trạm	57	71	5	12	12	16	11	15	124,56	
	TDó: Nữ hộ sinh TH	trạm	57	71	5	12	12	16	11	15	124,56	
	- Tỷ lệ trạm y tế xã có Nữ hộ sinh	%	63,33	78,89	100,0	92,3	75,0	66,7	73,3	88,2	124,56	
6	B/viện ĐK tỉnh	BV	1	1							100,00	
7	Bệnh viện huyện	BV	5	5		1	1	1	1	1	100,00	
8	Bệnh viện đa khoa khu vực	BV	1	1							1	
9	Trung tâm y tế thị xã	TT	1	1	1						100,00	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2006	Kế hoạch 2007							KH năm	
				Tổng số	Thị xã Lai châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	2007/Ước TH 2006 (%)	Ghi chú
				2	3	4	5	6	7	8		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2/1	10
10	Phòng khám đa khoa khu vực	PK	12	12		1	2	3	1	5	100,00	
11	Đội y tế dự phòng	Đoàn	6	6	1	1	1	1	1	1	100,00	
12	Số xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	xã	15	20	2	3	3	2	2	8	133,33	
	- Tỷ lệ số xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	%	16,67	22,22	40,00	23,08	18,75	8,33	13,33	47,06	133,33	
II	Mục tiêu chỉ tiêu hoạt động:											
1	Tỷ suất chết TE dưới 1 tuổi	‰	45,00	42,0	41,00	42,00	42,00	43,00	43,00	41,00	93,33	
2	Tỷ suất chết TE dưới 5 tuổi	‰	66,00	64,0	62,00	63,50	64,50	65,00	65,00	64,00	96,97	
3	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	33,50	31,42	25,00	33,50	33,50	33,50	34,00	29,00	93,78	
4	Tỷ suất chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	1/100.000	72,50	60,5	50,00	55,00	58,00	70,00	70,00	60,00	83,45	
5	Tỷ lệ TE < 1 tuổi tiêm đủ 7 loại Vaxxin	%	92,70	93,33	98,00	92,00	95,00	91,00	90,00	94,00	100,68	
6	Tỷ lệ trẻ sinh < 2.500 gam	%	6,30	6,22	6,00	6,30	6,20	6,30	6,30	6,20	98,68	
7	Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai đủ 3 lần	%	50,00	53,33	58,00	55,00	52,00	50,00	50,00	55,00	106,67	
8	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván	%	86,00	87,37	91,10	89,30	87,40	84,50	83,70	88,20	101,59	
9	Tỷ lệ người mắc các bệnh xã hội											
	- Uốn ván	1/100.000	0,60	0,60							100,00	
	- Sốt rét	‰	1,40	1,18	0,80	1,10	1,20	1,35	1,35	1,30		
	- Lao	%	0,04	0,03	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03	0,02	71,11	
	- HIV/AIDS	%	0,10	0,20	0,65	0,19	0,17	0,03	0,08	0,08	200,00	
10	Tỷ lệ chết so với người mắc các bệnh xã hội											
	- Uốn ván	%	50	50								
	- Sốt rét	‰	0	0	0	0	0	0	0	0		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2006	Kế hoạch 2007								KH năm 2007/Ước TH 2006 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Thị xã Lai châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2/1	10	
	- Lao:	%	1.10	0	0	0	0	0	0	0			
	- HIV/AIDS	%	8.5	6.60	6.0	5.6	6.3	8.6	7.3	5.8			
11	Tỷ lệ bướu cổ chung	%	6.0	5.50	5.5	5.5	5.5	5.5	5.5	5.5			
12	Tỷ lệ TE 8 - 12 tuổi bị Bướu cổ	%	4.4	4.12	3.8	4.20	4.3	4.2	4.2	4.0			
13	Tỷ lệ mắc các bệnh có tiêm chủng	%o	0.7	0.57	0.5	0.5	0.5	0.6	0.7	0.6			
14	Thuốc tiêu dùng B/Q đầu người / năm	đồng	50.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000			
III	Đào tạo												
1	Đào tạo, tuyển mới y tá bản	Người	64	70			5	5	30	30	109.38		
2	Bác sỹ CKI y tế cộng đồng	"	8	24	16	1	2	2	2	1	300.00		
3	Bác sỹ vùng II, III	"	54	54		13	10	13	12	6			
4	Dược sỹ CKI	"	1	2							200.00		
5	Đại học Y, dược	"	101	137	48	15	16	21	20	17	135.64		
6	Trung học	"	397	447	65	68	68	86	78	82	112.59		
IV	Tổng số CB toàn ngành y tế												
	Trong đó: Tổng số bác sỹ	Bác sỹ	103	120	68	6	7	12	12	15	116.50		
	+ Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	3.1	3.55	33.54	1.34	1.34	1.58	2.44	1.58	114.11		
	- Tuyển tỉnh:	Người	470	607							129.15		
	- Tuyển huyện:	"	413	588	25	86	84	113	120	160	142.37		
	- Tuyển xã:	"	540	564	30	85	81	113	90	165	104.44		
	- Y tá bản hưởng phụ cấp lương	"	1.027	1.027	39	147	147	238	164	292	100.00		

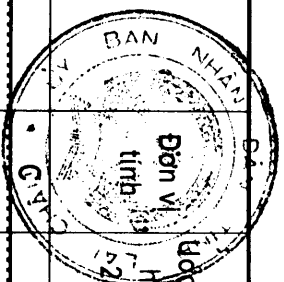
CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

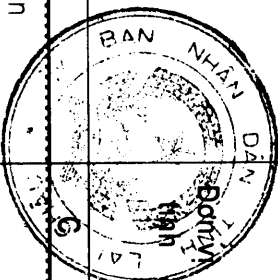
(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

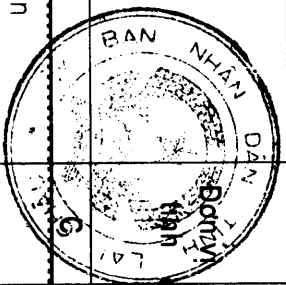
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước hiện 2006	Kế hoạch 2007							KH năm 2007/Ước TH 2006 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Thị xã Lai châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2/1	10
I	Số học sinh có mặt đầu năm học (tổng số)	Cháu	92.120	99.090	7.640	14.588	16.405	19.724	15.273	25.460	107,57	
1	Hệ mầm non	Cháu	15.501	17.767	1.700	2.680	3.160	3.157	2.750	4.320	114,62	
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	1.234	1.695	450	158	260	257	250	320	137,36	
	- Số học sinh mẫu giáo	H/sinh	14.267	16.072	1.250	2.522	2.900	2.900	2.500	4.000	112,65	
2	Hệ phổ thông	H/sinh	68.610	72.199	5.050	10.976	11.375	14.130	10.678	19.990	105,23	
	T. đó: H/s các trường PT DTNT trong tỉnh	"	1.700	1.700	400	250	250	250	300	250	100,00	
	- Chia theo bậc học	"										
	+ Phổ thông Tiểu học	H/sinh	43.156	43.175	1.850	6.680	7.945	10.000	6.500	10.200	100,04	
	+ Phổ thông Trung học cơ sở	H/sinh	20.216	22.558	1.550	3.450	2.680	3.780	3.578	7.520	111,58	
	+ Trung học Phổ thông	H/sinh	5.238	6.466	1.650	846	750	350	600	2.270	123,44	
3	Hệ bổ túc văn hoá	H/sinh	8.009	9.124	890	932	1.870	2.437	1.845	1.150	113,92	
	- XMC và sau XMC	H/sinh	288	1.448	240	363	75	620	150	0	502,78	
	- Phổ cập THCS	"	5.690	5.376	150	364	1.545	1.417	1.200	700	94,48	
	- Học viên tại các TTGDTX	"	2.031	2.300	500	205	250	400	495	450	113,24	
II	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số		73.522	80.122	5.458	12.217	12.005	16.751	12.384	21.307		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2007								KH năm 2007/Uớc TH 2006 (%)	Ghi chú
			Ước thực hiện 2006	Tổng số	Thị xã Lai châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2/1	10
	Chia ra:											
	- Mẫu giáo	H/sinh	12.936	14.965	1.394	2.198	1.843	3.097	2.891	3.542		
	- Tiểu học	H/sinh	40.718	42.081	1.803	6.440	7.309	10.141	6.268	10.120		
	- TH cơ sở	H/sinh	17.108	19.626	1.370	3.122	2.448	3.297	2.970	6.419		
	- TH phổ thông	H/sinh	2.760	3.450	891	457	405	216	255	1.226		
III	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	69	81,17	100	90	78	72	70	77		
IV	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi											
	+ Tiểu học	%	93,30	95,33	98	97	87	96	95	99		
	+ Trung học sơ sở	%	40,20	43,00	65	45	35	32	35	46		
	+ Trung học phổ thông	%	24,50	26,83	75	15	17	13	16	25		
V	Số xã đạt phổ cập trung học cơ sở (lưu ký)	Xã	24	47	5	7	7	8	4	16	195,83	
	Tr.Đó. Số xã được công nhận trong năm	"	8	23	1	3	4	4	2	9	287,5	
	- Tỷ lệ số xã đạt phổ cập Trung học cơ sở	%	26,7	52,2	100,0	53,8	43,8	33,3	26,7	94,1		
VI	Số huyện đạt phổ cập THCS	Huyện	0	2	1	0	0	0	0	1		
	Tỷ lệ số huyện đạt phổ cập THCS	%	0,0	33,3								
VII	Hướng nghiệp dạy nghề cho h/sinh PT	H/sinh	1.327	1.500	350	150	200	150	200	450	113,04	
VIII	Xoá mù chữ và phổ cập giáo dục											
1	Duy trì phổ cập giáo dục tiểu học	xã	90	90	5	13	16	24	15	17	100,00	
2	Tỷ lệ người biết đọc, biết viết	%	98	99								



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện 2006	Kế hoạch 2007							KH năm 2007/Ước TH 2006 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Thị xã Lai châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2/1	10
IX	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	10	15	5	3	0	0	1	6	150,00	
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	3,60	4,75	20,80	7,00	-	-	1,60	9,10		
X	Tổng số giáo viên	Người	6.646	7.571	592	1.195	957	1.763	1.435	1.629	113,92	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	95,52	96,89	98,99	100,0	85,8	99,8	98,8	95,5		
	- Cấp mầm non	Người	1.216	1.528	200	230	147	358	359	234	125,66	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	92,65	95,61	100,0	100,0	68,0	100,0	99,0	93,0		
	- Cấp Tiểu học	Người	3.335	3.719	119	585	504	983	721	807	111,51	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	96,06	96,85	100,0	100,0	90,0	99,7	99,0	93,0		
	- Cấp THCS	Người	1.746	1.912	150	335	261	390	313	463	109,51	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	96,22	97,52	96,0	100,0	87,0	99,7	98,0	100,0		
	- Cấp THPT	Người	349	412	123	45	45	32	42	125	118,05	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	96,79	98,9	100	100,0	90,0	100,0	100,0	100,0		
XI	Cơ sở vật chất trường học	Trường	278	316	24	43	58	67	59	65	113,67	
	Trong đó: Trường phổ thông DTNT tỉnh, huyện	"	6	6	1	1	1	1	1	1	100,00	
	- Trường mầm non	Trường	77	88	9	13	17	15	19	15	114,29	
	- Trường phổ thông tiểu học	"	100	107	6	14	21	25	19	22	107,00	
	- Trường phổ thông cơ sở (cấp 1; 2)	"	23	16	0	0	0	3	8	5	69,57	
	- Trường trung học cơ sở (cấp 2)	"	63	88	5	14	17	22	11	19	139,68	
	- Trường trung học phổ thông (cấp 3)	"	9	11	3	1	2	1	1	3	122,22	

STT	Chỉ tiêu		Ước thực hiện 2006	Kế hoạch 2007							KH năm 2007/Ước TH 2006 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Thị xã Lai châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên		
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9=2/1	10
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên		6	6	1	1	1	1	1	1	100,00	
XII	Tổng số phòng học	Phòng	4.404	4.856	365	785	766	863	890	1.187	110,26	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa	%	71,14	77,90	92,77	76,69	88,88	78,19	77,12	67,40		
	+ Cấp mầm non	Phòng	568	660	80	123	115	110	135	97	116,20	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa	%	53,00	61,3	80	55	85	24	57	74		
	+ Cấp Tiểu học	Phòng	2.649	2.850	130	395	480	600	495	750	107,59	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa	%	70,00	76,6	92	90	87	83	72	58		
	+ Cấp THCS	Phòng	962	1.095	87	232	139	130	232	275	113,83	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa	%	79,00	86,3	100	62	96	98	97	83		
	+ Cấp THPT	Phòng	173	189	56	25	22	15	16	55	109,25	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa	%	98,00	100,0	100	100	100	100	100	100		
	+ Các trung tâm giáo dục thường xuyên	Phòng	52	62	12	10	10	8	12	10	119,23	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa	%	93	100,0	100	100	100	100	100	100		
	Trong đó: phòng học Dân tộc miền núi	Phòng	56	56	12	8	8	10	10	8	100,00	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa	%	100	100,0	100	100	100	100	100	100		

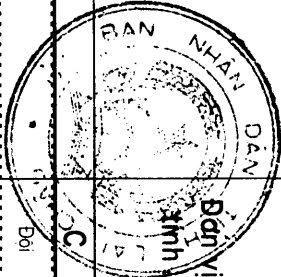


CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ THÔNG TIN

NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

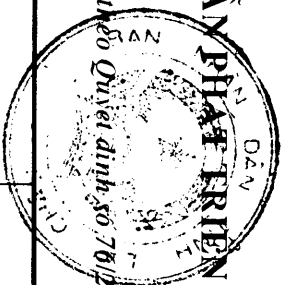
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước hiện 2006	Kế hoạch 2007							KH năm 2007/Ước TH 2006 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Thị xã Lai châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2/1	10
A	Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động											
1	Điện ảnh											
	- Tổng số buổi hoạt động Nhà nước tài trợ	Buổi	1.580	1.700	92	240	296,0	452	283	337	107,59	
	T. đó: + Số buổi chiếu vùng III	Buổi	1.450	1.570	62	220	276	432	263	317	108,28	
	+ Số buổi chiếu phục vụ chính trị	Buổi	130	130	30	20	20	20	20	20	100,00	
	- Số lượt người xem chiếu bóng trong năm	1000 lượt	613	620	44	97	100	140	105	134	101,14	
2	C.ty văn hoá tổng hợp (lĩnh vực HĐ công ích)											
	- Phát hành sách hoạt động thiếu nhi	1000 bản	7	7	2	1	1	1	1	1		
	- Phát hành sách khoa học kỹ thuật chính trị giới thiệu pháp luật	1000 bản	7	7	2	1	1	1	1	1		
3	Nghệ thuật biểu diễn											
	- Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	Đơn vị	1	1							100,00	
	- Số buổi biểu diễn	Buổi	56	60	20	4	11	9	5	11	107,14	
	Trong đó: biểu diễn phục vụ vùng cao	Buổi	40	42	2	4	11	9	5	11	105,00	
4	Văn hoá thông tin cơ sở											

STT	Chi tiêu		Ước thực hiện 2006	Kế hoạch 2007							KH năm 2007/Ước TH 2006 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Thị xã Lai châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2/1	10
	- Tổng số đối thông tin lưu động	Đôi	7	7	2	1	1	1	1	1	100,00	
	- Số buổi hoạt động	Buổi	270	289	36	50	50	51	50	52	107,04	
	Trong đó: - Đôi TTLĐ tỉnh	Buổi	54	60	11	10	9	10	10	10	111,11	
	- Các huyện, thị	Buổi	216	229	25	40	41	41	40	42	106,02	
	- Số bản, làng đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Bản, làng	100	100	5	10	8	28	10	39	100,00	
	T. đó: Số bản, làng được công nhận trong năm	Bản, làng	30	30	2	3	2	8	3	12	100,00	
	- Số hộ đăng ký tiêu chuẩn gia đình VH mới	Hộ	33.000	36.133	4.194	4.600	5.456	6.294	3.794	11.795	109,49	
	T. đó: Số hộ được công nhận	Hộ	29.000	33.700	3.900	4.100	5.200	5.900	3.800	10.800	116,21	
5	Thư viện											
	- Số sách mới	Bản	8.341	12.047								
	T. đó: + Thư viện tỉnh	Bản	5.915	9.405								
	+ Thư viện huyện, thị	Bản	2.426	2.642	357	357	357	357	664	550	108,90	
	- Tổng số sách có trong thư viện	Bản	39.438	51.483								
	T. đó: + Thư viện tỉnh	Bản	12.650	22.055								
	+ Thư viện huyện, thị	Bản	26.788	29.428	2.046	7.146	2.596	5.031	5.291	7.318	109,86	
	- Tổng số lượt người đọc trong năm	1.000 lượt	46.000	55.440	8.500	9.200	9.100	7.140	8.500	13.000	120,52	
6	Bảo tồn, bảo tàng											
	- Số hiện vật có đến cuối năm	Hiện vật	139	259								
	Trong đó: Sưu tầm mới	Hiện vật	139	120								

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH - THỂ DỤC THỂ THAO

NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 78/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2006	Kế hoạch 2007								KH năm 2007/Ước TH 2006 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Thị xã Lai châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2/1	10	
A	PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH												
I	Chỉ tiêu hoạt động												
1	Tổng số giờ phát thanh	Giờ/năm	1.560	1.600	400	240	240	240	240	240	102,56		
	- Số giờ phát thanh C.T địa phương	" "	1.560	1.600	400	240	240	240	240	240	102,56		
2	Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc	" "	576	576							100,00		
3	Tổng số giờ phát sóng FM	Giờ/năm	68.255	68.509		7.000	10.930	11.000	9.469	16.970	100,37		
	- FM dài tỉnh	" "	13.140	13.140							100,00		
	- FM huyện và cụm dân cư	" "	55.115	55.369		7.000	10.930	11.000	9.469	16.970	100,46		
4	Tổng số giờ phát sóng truyền hình	Giờ/năm	170.720	170.720	45.990	18.710	22.469	27.767	25.375	30.409	100,00		
	- Đài truyền hình tỉnh	" "	45.990	45.990	45.990						100,00		
	- Các trạm truyền hình huyện, thị	" "	124.730	124.730	0	18.710	22.469	27.767	25.375	30.409	100,00		
5	Tỷ lệ hộ được nghe đài phát thanh	%	68	70	97	76	58	54	64	71			
6	Tỷ lệ hộ được xem truyền hình	%	50,0	60	95	66	50	44	51	54			
II	Cơ sở vật chất cho hoạt động PT-TH												

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2006	Kế hoạch 2007						KH năm 2007/Ước TH 2006 (%)	Ghi chú
				Tổng số	Thị xã Lai châu	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2/1
1	Số trạm phát sóng FM	Trạm	27	32		3	7	7	6	7	118,52
	- FM tỉnh	" "	2	2							100,00
	- FM huyện, xã	" "	25	30		3	7	7	6	7	120,00
2	Số trạm truyền thanh huyện	Trạm	5	5	0	1	1	1	1	1	100,00
3	Số đài, trạm phát lại truyền hình		20	20	0	1	4	4	5	4	100,00
	- Đài TH tỉnh	Đài	2	2							100,00
	- Đài TH huyện, thị	Đài	5	5	0	1	1	1	1	1	100,00
	- Trạm truyền hình KV cụm xã	" "	13	13	0	0	3	3	4	3	100,00
B	THỂ DỤC - THỂ THAO										
1	Số người tham gia tập luyện thường xuyên	Người	43.500	45.611	6.427	5.696	6.555	8.379	5.405	13.149	104,85
	- Tỷ lệ so với dân số	%	13,15	13,51	31,7	12,7	12,5	11,0	11,0	13,9	
2	Số gia đình được công nhận là thể thao	Gia đình	3.250	3.500	884	219	890	378	124	1.005	107,69
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	85	95	20	21	19	8	16	11	111,76
4	Cơ sở thi đấu TDTT đúng tiêu chuẩn										
	- Sân vận động	sân	3	3	1	0	0	0	1	1	100,00
	- Nhà luyện tập thể thao	nhà	11	17	9	1	1	1	2	3	154,55

BIỂU TỔNG HỢP VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU
 (Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của UBND tỉnh Lai Châu)
ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Danh mục	Kế hoạch năm 2007	Cơ quan quản lý
	Tổng số	18.924	
1	Kinh phí thực hiện QĐ 19/2004/QĐ-TTg về trẻ em	30	UBDS GD & TE tỉnh
2	Kinh phí thực hiện chương trình bố trí lại dân cư	2.100	(Có biểu chi tiết kèm theo)
3	Hỗ trợ trang thiết bị phát sóng truyền thanh, truyền hình	4.000	Đài phát thanh - TH tỉnh
4	Hỗ trợ sáng tạo tác phẩm nghệ thuật và báo chí	220	
4.1	Hỗ trợ sáng tạo tác phẩm nghệ thuật	170	Hội văn học nghệ thuật
4.2	Hỗ trợ Báo chí	50	Tòa soạn báo tỉnh
5	Trợ giá, trợ cước	10.000	Có biểu chi tiết kèm theo
6	Chương trình phát triển nông nghiệp	974	Sở Nông nghiệp & PTNT
7	Vốn chuẩn bị động viên	1.600	
7.1	Khu kỹ thuật cơ giới - Bộ CHQS tỉnh	1.600	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh

Ghi chú: Căn cứ vào kế hoạch được giao và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ và các Bộ ngành Trung ương, cơ quan quản lý lập dự án hoặc dự toán chi tiết thống nhất với sở Kế hoạch & Đầu tư, sở Tài chính trình UBND tỉnh phê duyệt trước ngày 31/01/2007 và tổ chức thực hiện.

KẾ HOẠCH BỐ TRÍ LẠI DÂN CƯ NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVTV: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Khối lượng	Kinh phí dầu tư	Ghi chú
	Tổng số			2.100	
I	Huyện Tam Đường			435	
	- Di chuyển dân cư bản Nà Can xã Bản Bo	Hộ	27	435	
II	Huyện Phong Thổ			400	
	- Bổ sung đường điện cho bản Hùng Pèng xã Ma Ly Pho			400	
III	Huyện Sìn Hồ			947	
	- Di chuyển dân cư bản Pa Phang xã Phìn Hồ	Hộ	26	467	
	- Di chuyển dân cư bản Nà Phên xã Pu Sam Cáp	Hộ	20	390	
	- Bổ sung kinh phí di chuyển dân cư bản Cầu Sập xã Huổi Luông	Hộ	6	90	
IV	Huyện Than Uyên			318	
	- Di chuyển dân cư bản tà Nôm xã Khoen On	Hộ	15	318	

Ghi chú: UBND các huyện lập dự án điểm dân cư trình UBND tỉnh phê duyệt trước ngày 31/01/2007, các dự án thành phần giao cho UBND huyện tự phê duyệt và triển khai thực hiện.

KẾ HOẠCH TRỢ CƯỚC - TRỢ GIÁ CÁC MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng



STT	Nội dung	Khối lượng (tấn)	Kế hoạch năm 2007	Ghi chú
A	B	2	3	4
	Tổng số		10.000	
1	Giống nông nghiệp	800	1.880	Trợ giá, trợ phí LT, trợ cước V.C
	- Giống lúa các loại	470		Công ty TNHH VTKTNN tỉnh Lai Châu thực hiện
	+ Lúa lai	250		
	+ Lúa thuần các loại	220		
	- Ngô các loại	170		
	+ Ngô lai	170		
	- Giống khác	60		
	- Giống chè	100		
2	Vật tư nông nghiệp	9.600	4.100	Trợ cước vận chuyển
	- Đạm u rê	2.600		Công ty TNHH VTKTNN tỉnh Lai Châu thực hiện
	- Lân các loại	4.100		
	- Ka ly	300		
	- NPK	2.600		
3	Muối lốt	2.180	2.528	
	- Công ty TNHH TM tổng hợp Mường Tè	350	633	
	- Công ty TNHH TM và DV tỉnh Lai Châu	750	495	
	- Công ty TNHH thương mại huyện Sin Hồ	500	550	
	- Công ty TN HH TM TH huyện Than Uyên	580	338	
	- Tổng công ty muối		512	Công tròn + tiền túi Pi e
4	Dầu hoả	380	476	Trợ cước vận chuyển
	- Công ty TNHH TM tổng hợp Mường Tè	100	184	
	- Công ty TNHH TM và DV tỉnh Lai Châu	100	44	
	- Công ty TNHH thương mại huyện Sin Hồ	120	133	
	- Công ty TN HH TM TH huyện Than Uyên	60	24	
	- Chi nhánh xăng dầu Lai Châu		91	
5	Hàng nông sản	724	627	Trợ cước vận chuyển
	- Công ty TNHH TM tổng hợp Mường Tè	150	164	
	- Công ty TNHH thương mại huyện Sin Hồ	70	110	
	- Công ty TNHH Bằng Giang	304	213	
	- HTX Thương mại dịch vụ Bình Lư	200	140	
6	Giống thủy sản	19,5	389	Trợ cước vận chuyển
	- HTX Thương mại dịch vụ Bình Lư	10	175	
	- Công ty TNHH Bằng Giang	4,5	104	
	- Công ty TNHH TM tổng hợp Mường Tè	5	110	

BIỂU TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2007 TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch vốn ĐTPT năm 2007	Ghi chú
A	B	1	2
	Tổng số	691.235	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	181.454	
	- Vốn XD CB tập trung	129.624	
	- Vốn hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	630	Chi tiết phân bổ sau
	- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	30.000	
	- Vốn đầu tư từ nguồn phụ thu khoáng sản	18.000	Chi tiết phân bổ khi có nguồn thu phát sinh
	- Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (1)	3.200	Chi tiết phân bổ khi có nguồn thu phát sinh
I	Trả nợ vay kho bạc NN và Ngân hàng phát triển	69.062	
	Trả nợ vay kho bạc NN	45.000	
	Trả nợ Ngân hàng Phát triển	24.062	
II	Cân đối ngân sách huyện đầu tư cơ sở hạ tầng	44.000	
2.1	Cân đối NS huyện Mường Tè	4.000	Huyện tự QĐ công trình
	- Nguồn XD CB TT (2)	3.000	
	- Nguồn thu sử dụng đất (3)	1.000	
2.2	Cân đối NS huyện Sin Hồ	2.500	Huyện tự QĐ công trình
	- Nguồn XD CB TT (2)	2.000	Bao gồm cả hỗ trợ đền bù cho dự án Công trường LDXH
	- Nguồn thu sử dụng đất (3)	500	
2.3	Cân đối NS huyện Phong Thổ	3.000	Huyện tự QĐ công trình
	- Nguồn XD CB TT (2)	1.000	Bao gồm cả hỗ trợ đền bù cho dự án Công trường LDXH
	- Nguồn thu sử dụng đất (3)	2.000	Trong đó ghi chi thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở 1 tỷ đồng
2.4	Cân đối NS huyện Tam Đường	3.000	Huyện tự QĐ công trình
	- Nguồn XD CB TT (2)	1.000	Bao gồm cả hỗ trợ đền bù cho dự án Công trường LDXH, nước khu TĐC
	- Nguồn thu sử dụng đất (3)	2.000	
2.5	Cân đối NS huyện Than Uyên	6.500	Huyện tự QĐ công trình
	- Nguồn XD CB TT	5.000	Trong đó bố trí đủ cho XD và đền bù công trường LDXH huyện
	- Nguồn thu sử dụng đất (3)	1.500	

STT	Danh mục	Kế hoạch vốn ĐTPT năm 2007	Ghi chú
2.6	Cân đối NS thị xã Lai Châu	2.000	T x tự QĐ công trình
	- Nguồn XDCBTT	2.000	Trong đó bố trí đủ cho XD và đền bù công trường LDXH thị xã và hỗ trợ đầu tư Chợ xếp Nam Loòng
2.7	Nguồn thu sử dụng đất trên địa bàn Thị xã do tỉnh quản lý	23.000	Trong đó ghi chi thực hiện chỉnh sách hỗ trợ dầu ở 17 tỷ đồng. Phân bổ khi có nguồn thu
III	Vốn chờ quyết toán công trình hoàn thành	7.183	Có biểu DM kèm theo
IV	Vốn chuẩn bị đầu tư	1.000	Có biểu chi tiết kèm theo
V	Đền bù thị xã Lai Châu	10.000	Cấp ứng để thực hiện. Khi có QĐ sẽ phân bổ chi tiết sau
VI	Thực hiện dự án	28.379	Có biểu chi tiết kèm theo
B	VỐN TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ THEO MỤC TIÊU	484.781	
I	Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu khác (16 mục tiêu)	377.161	
1	Đầu tư thực hiện Nghị quyết 37/NQ-TW	41.100	Có biểu chi tiết kèm theo
1.1	Hỗ trợ ưu đãi đầu tư	2.000	
1.2	Hỗ trợ xây dựng nhà ở giáo viên các xã vùng 3	3.000	Hỗ trợ huyện thực hiện
1.3	Vốn quyết toán công trình hoàn thành	5.518	
1.4	Thực hiện dự án	30.582	
2	Đầu tư thực hiện quyết định 120/QĐ-TTg	40.000	Có biểu chi tiết kèm theo
2.1	Rà phá bom mìn các xã biên giới Việt Trung	2.000	
2.2	Đầu tư hạ tầng xã biên giới	10.500	
2.3	Vốn quyết toán công trình hoàn thành	3.712	
2.4	Thực hiện dự án	23.788	
3	Đầu tư hạ tầng tỉnh, huyện mới chia tách	142.000	Có biểu chi tiết kèm theo
3.1	Kết cấu hạ tầng thị trấn Phong Thổ	20.000	
3.2	Kết cấu hạ tầng thị trấn Tam Đường	20.000	
3.3	Kết cấu hạ tầng thị xã Lai Châu	102.000	
4	Đầu tư hạ tầng kinh tế - cửa khẩu	22.000	Có biểu chi tiết kèm theo
4.1	Trả nợ vay kho bạc Nhà nước	15.000	
4.2	Thực hiện dự án	7.000	
5	Đầu tư hạ tầng du lịch	10.000	Có biểu chi tiết kèm theo
6	Đầu tư hạ tầng chợ	3.000	Có biểu chi tiết kèm theo
7	Đầu tư hạ tầng nuôi trồng thủy sản, hạ tầng giống thủy sản, cây trồng vật nuôi và cây lâm nghiệp	6.500	Có biểu chi tiết kèm theo
8	Đầu tư trụ sở xã	4.000	Có biểu chi tiết kèm theo

STT	Danh mục	Kế hoạch vốn HTBT năm 2007	Ghi chú
9	Đầu tư y tế tỉnh, huyện	30.000	Có biểu chi tiết kèm theo
10	Đầu tư phủ sóng phát thanh, truyền hình	4.000	Có biểu chi tiết kèm theo
11	Hỗ trợ vốn đối ứng các dự án ODA do địa phương quản lý	12.000	Có biểu chi tiết kèm theo
12	Đầu tư đề án tin học hoá cơ quan Đảng (ĐA 47 và ĐA 06)	2.561	Có biểu chi tiết kèm theo
13	Đầu tư thực hiện QĐ 134/QĐ-TTg	45.000	Có biểu chi tiết kèm theo
14	Đầu tư thực hiện QĐ 193/2006/QĐ-TTg về bố trí dân cư các vùng (4)	3.000	Cán đối NS huyện Mường Tè
15	Đầu tư Trung tâm giáo dục lao động xã hội	2.000	Có biểu chi tiết kèm theo
16	Đầu tư hạ tầng quản lý bảo vệ biên giới	10.000	Có biểu chi tiết kèm theo
II	Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình 135, dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	107.620	
C	VỐN NƯỚC NGOÀI	25.000	

Ghi chú:

- (1) Nguồn thu từ xổ số kiến thiết đầu tư cho lĩnh vực y tế, giáo dục. Phân bổ chi tiết khi phát sinh nguồn thu.
- (2) Trong đó bao gồm cả hỗ trợ đền bù cho Công trường LĐXH của huyện. Phần còn lại do huyện tự Quyết định công trình và triển khai thực hiện theo trình tự XDCB hiện hành. Chỉ quyết định trong khả năng nguồn vốn.
- (3) Nguồn thu sử dụng đất trên địa bàn các huyện để lại huyện quyết định, chỉ được phân bổ và quyết định công trình khi có nguồn thu. Ưu tiên thực hiện nhiệm vụ quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện do huyện làm Chủ đầu tư, phần còn lại cân đối đầu tư cơ sở hạ tầng.
- (4) Giao UBND huyện Mường Tè phối hợp với sở Nông nghiệp & PTNT lựa chọn điểm dân cư, lập dự án tổng thể theo đúng Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trình UBND tỉnh phê duyệt trước ngày 31/3/2007.

BIỂU TỔNG HỢP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ DỰ ÁN LỚN

NĂM 2007 TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2007			Ghi chú
		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
A	B	1=2+3	2	3	4
	Tổng số	181.860	107.620	74.240	<i>Có biểu chi tiết kèm theo</i>
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	81.285	14.360	66.925	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo	800	-	800	
2	Chương trình MTQG Dân số & Kế hoạch hoá gia đình	5.575	1.800	3.775	
3	Chương trình MTQG phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS	9.809	6.000	3.809	
4	Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	6.300	6.000	300	
5	Chương trình MTQG Văn hoá	2.284	500	1.784	
6	Chương trình MTQG Giáo dục - Đào tạo	52.900	-	52.900	
7	Chương trình MTQG phòng, chống tội phạm	620	-	620	
8	Chương trình MTQG phòng, chống ma túy	2.200	-	2.200	
9	Chương trình MTQG vệ sinh an toàn thực phẩm	737	-	737	
10	Chương trình MTQG về việc làm (1)	60	60	-	
II	CHƯƠNG TRÌNH 135	55.315	48.000	7.315	
III	DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG	45.260	45.260	-	

Ghi chú:

- (1). Giao cho Sở Lao động & TBXH lập dự toán thống nhất với các sở Kế hoạch & Đầu tư, Tài chính, trình UBND tỉnh phê duyệt trước 31/1/2007.

NĂM 2007 TỈNH LAI CHÀU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-T/BND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của T/BND tỉnh Lai Châu)

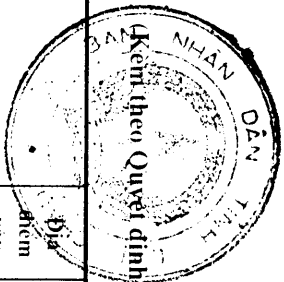
TVT: Triệu đông

STT		Danh mục	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Dự toán được duyệt	Dự toán sau đấu thầu hoặc chi thầu	Ước KL.T.H từ khởi công đến 31/12/06	Ước tuy kế cấp phát từ KC đến 31/12/06	Kế hoạch 2007	Dự án HT, CT, KC-M, QT	Nhóm dự án A, B, C	Chủ đầu tư	Ghi chú
Dự án	Đề mục														
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Tổng số				106.612	105.069	79.023	76.299	51.338	28.379				
I		Thiết kế quy hoạch				6.020	6.020	6.020	5.400	2.516	3.300				
1	1	Khao sát QH XD chung thị xã tỉnh lý	T. xã Lai Châu	2004	2000ha	2.550	2.550	2.550	2.550	1.000	800			Sở Xây dựng	
2	2	Thiết kế QH chi tiết khu TT hành chính thị xã Lai Châu	T. xã Lai Châu	2005	60ha	992	992	992	992	600	392			Sở Xây dựng	
3	3	Quy hoạch chi tiết khu dân cư số 6 Tỉnh lý	T. xã Lai Châu	2005	60ha	992	992	992	992	600	392			Sở Xây dựng	
4	4	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết thị trấn Mường Tè	Mường Tè	2005	20ha	350	350	350	350	50	300			UBND Mường Tè	
5	5	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu TT thị tứ Bình Lư	Tam Dương	2006	12ha	300	300	300	300	50	250			UBND Tam Dương	
6	6	Quy hoạch du lịch sinh thái cao nguyên Sin Hồ	Sin Hồ	2006	9 xã vùng cao	268	268	268	216	216	52			Sở Kế hoạch & Đầu tư	
7	7	Quy hoạch chi tiết khu hợp khối các cơ quan tỉnh	T. xã Lai Châu	2006	18ha						200			Sở Xây dựng	
8	8	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết thị trấn Sin Hồ	Sin Hồ	2007	75ha	568	568	568			200			Sở Xây dựng	
9	9	Quy hoạch chung thị trấn Tân Thuộc	Tân Uyên	2007							300			UBND Tân Uyên	
10	10	Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH huyện Tam Dương	Tam Dương	2007							207			UBND Tam Dương	
11	11	Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH Thị xã Lai Châu	T. xã Lai Châu	2007							207			UBND T. xã Lai Châu	
II		Các dự án đầu tư xây dựng				100.592	99.049	73.003	70.899	48.822	25.079				
	I	Các công trình hoàn thành				51.714	50.744	48.477	48.477	30.022	10.902				
12	1	Thủy lợi Tà Leng - Tam Dương	Tam Dương	03-04	182ha	7.023	7.023	6.265	6.265	3.665	1.552	HT	C	Ban QLDA Tam Dương	
13	2	Thủy lợi Mỏ Sĩ Cầu xã Hoàng Thên	Phong Thổ	04-05	145ha	7.100	7.100	6.811	6.811	4.761	1.500	HT	C	Ban QLDA Phong Thổ	
14	3	Đường Năm Tang - Nà Can	Tam Dương	2004	5,8km	7.000	7.000	6.647	6.647	2.412	2.050	HT	C	Ban QLDA Tam Dương	
15	4	Đường nội thị thị trấn mở rộng Mường Tè	Mường Tè	2003	2,6 km	6.400	6.165	6.165	6.165	3.702	1.500	HT	C	Ban QLDA Mường Tè	

STT	Danh mục		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Loại mức đầu tư	Dự toán được duyệt	Dự toán sau đấu thầu hoặc chỉ thầu	Ước KLTH từ khởi công đến 31/12/06	Ước lũy kế cấp phát từ KC đến 31/12/06	Kế hoạch 2007	Dự án HT, CT, KCM, QT	Nhóm dự án A, B, C	Chủ đầu tư	Ghi chú
	Dự án	B													
A	B	C	D	E	F	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
16	5	Đường nội thị Huyện đối - Bệnh viện Than Uyên	Than Uyên	2005	0,75km ²	4.888	4.888	4.888	4.888	2.589	1.460	HT	C	Ban QLDA Than Uyên	
17	6	Trường PTCS huyện Phong Thổ (giai đoạn 1)	Phong Thổ	2004	500m ²	4.131	3.727	3.369	3.369	1.885	870	HT	C	Phòng GDĐT huyện Phong Thổ	
18	7	Trường TH cơ sở xã Pa Tần - Sin Hồ	Sin Hồ	02-03	700 m ²	5.456	5.456	5.220	5.220	4.113	650	HT	C	Phòng GDĐT huyện Sin Hồ	
19	8	Xây mở rộng Trường PTDT Nội trú huyện Tam Đường (trường PTDT Nội trú tỉnh)	T. x Lai Châu	04-05	500 m ²	3.986	3.986	3.713	3.713	2.500	720	HT	C	Sở Giáo dục & ĐT	
20	9	Trụ sở Huyện ủy và các ban đảng huyện Sin Hồ	Sin Hồ	2003	42 người	5.730	5.399	5.399	5.399	4.395	600	HT	C	Ban QLDA Sin Hồ	
21	2	Các công trình chuyển tiếp				36.230	35.657	20.426	18.331	18.600	7.277				Tổng KCM 2007 là 10.127 tỷ đồng. Phần còn lại bố trí bằng nguồn thu sử dụng dài
22	1	Trường dạy nghề tỉnh (giai đoạn I)	T. x Lai Châu	2006	35.000m ²	15.000	15.000		2.000	2.000	5.127	CT	B	Tư vấn dạy nghề tỉnh	
23	2	Nhà khách tỉnh Lai Châu	T. x Lai Châu	2006	4950m ²	16.530	16.530	16.530	15.331	15.600	930	CT	B	Văn phòng UBND tỉnh	
24	3	Nhà khách huyện Than Uyên	Than Uyên	2006	32 giường	4.700	4.127	3.896	1.000	1.000	1.220	CT	C	Huyện ủy Than Uyên	
25	3	Các công trình khởi công mới				12.648	12.648	4.100	4.091	200	6.900				
26	1	Trường quân sự địa phương tỉnh	T. x Lai Châu	2007	150-200m ²	7.630	7.630				2.000	KCM	B	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
27	2	Công trường lao động xã hội huyện Mường Tè	Mường Tè	2007	50 ĐT	1.100	1.100	1.100	1.091	50	1.050	KCM	C	Phòng Nội vụ M.Tè	
28	3	Công trường lao động xã hội huyện Sin Hồ	Sin Hồ	2007	50 ĐT	1.346	1.346	1.100	1.100	50	1.050	KCM	C	UBND Sin Hồ	
29	4	Công trường lao động xã hội huyện Phong Thổ	Phong Thổ	2007	50 ĐT	950	950	950	950	50	900	KCM	C	UBND Phong Thổ	
30	5	Công trường lao động xã hội huyện Tam Đường	Tam Đường	2007	50 ĐT	1.622	1.622	950	950	50	900	KCM	C	Công trường LĐ-XH huyện Tam Đường	
31	6	Nhà khách huyện Sin Hồ (1)	Sin Hồ	2007								KCM	C	Ban QLDA Sin Hồ	Duyệt lại DA

Ghi chú:

(1). Các dự án chưa đủ thủ tục đầu tư (chưa có Quyết định đầu tư, thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán được duyệt) chưa phân bổ chi tiết. Đến hết 31/3/2007 Tỉnh phân bổ chi tiết vốn khởi công mới, các dự án không đủ thủ tục đầu tư sẽ không được bố trí vốn khởi công mới năm 2007.



Kiểm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu

ĐVT: Triệu đồng

STT		Danh mục	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Dự toán được duyệt	Dự toán sau đầu thầu hoặc chỉ thầu	Ước KLTH từ khối công đến 31/12/06	Ước lũy kế phát từ KC đến 31/12/06	Kế hoạch 2007	Dự án HT, CT, KC-M, QT	Nhóm dự án A, B, C	Chủ đầu tư	Ghi chú
Dự án	Đề mục														
A	B	C	D	E	F	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Tổng số				167.329	148.030	144.925	122.588	76.302	41.100				
1		Hỗ trợ ưu đãi đầu tư				3.165	3.146	3.102	982	682	2.000				
		Đường vào nhà máy gạch tuynel thị xã - City XD&XSVLXD số 1	T. xã Lai Châu	2005	40' - 45'	995	976	932	932	632	300	HT	C	Cty XD&XSVLXD số 1	
		Đường vào nhà máy gạch tuynel - City Việt Long	T. xã Lai Châu	2005	69' - 13m	2.170	2.170	2.170	50	50	200		C	Bar Q.LDA CNXD	Duyệt tại dự án
		Các dự án ưu đãi khác, phân bổ sau									1.500				
2		Hỗ trợ nhà ở giáo viên các xã vùng III (2)									3.000				
		Huyện Mường Tè (9 công trình)	Mường Tè	2007							1.040			Cán bộ NS huyện	
		Huyện Sin Hồ (7 công trình)	Sin Hồ	2007							770			Cán bộ NS huyện	
		Huyện Phong Thổ (5 công trình)	Phong Thổ	2007							450			Cán bộ NS huyện	
		Huyện Tam Đường (4 công trình)	Tam Đường	2007							360			Cán bộ NS huyện	
		Huyện Than Uyên (4 công trình)	Than Uyên	2007							380			Cán bộ NS huyện	
3		Vốn quyết toán công trình hoàn thành									5.518				Có điều chỉnh kèm theo
4		Vốn thực hiện dự án				164.164	144.884	141.823	121.606	75.620	30.582				
4.1		Các công trình hoàn thành				93.645	79.336	79.152	78.469	59.637	15.290				
1		Đường phin Hồ - Phong Thổ	Sin Hồ	97-05	63m	87.000	72.691	72.691	72.691	57.169	12.160	HT	B	Bar Q.LDA Sin Hồ	
2		Hai kiếm lâm Phong Thổ	Phong Thổ	2006	188m ²	950	950	915	915	400	400	HT	C	Chi Cục Kiểm lâm tỉnh	
3		Kho giống, vật tư nông nghiệp Mường Tè, Tam Đường, Than Uyên	3 huyện	2006	736m ²	1.163	1.163	1.163	1.163	468	550	HT	C	Công ty giống vật tư Nông nghiệp tỉnh	
4		Nghĩa trang nhân dân Thị xã Lai Châu	T. xã Lai Châu	05-06	16 ha	4.532	4.532	4.383	3.700	1.600	2.180	HT	C	Bar Q.LDA T. xã Lai Châu	
4.2		Các công trình chuyển tiếp				56.722	56.611	54.171	38.358	15.883	12.230				
5	1	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	T. xã Lai Châu	2006	150 DT	5.500	5.500	5.480	4.658	2.000	1.100	CT	C	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	
6	2	Cầu thị trấn Phong Thổ	Phong Thổ	2006	112m	13.602	13.491	13.491	2.000	2.000	2.000	CT	C	Sở Giao thông	

STT	Đề án mục		Danh mục	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HI	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Dự toán được duyệt	Dự toán sau đấu thầu hoặc chỉ thầu	Ước KL TH từ khởi công đến 31/12/06	Ước luy kế cấp phát từ KC đến 31/12/06	Kế hoạch 2007	Dự án HT, CT, KCM, QT	Nhóm dự án A, B, C	Chủ đầu tư	Ghi chú
	A	B														
7	3		Đường QL 4D - trung tâm hội nghị tỉnh - QL 4D tránh (đường 58m) đoạn Km845 đến Km1592 Giai đoạn II	T x Lai Châu	2005	0,75km	27.500	27.500	25.600	25.600	10.175	4.630	CT	B	Ban QLDA C&D	Đã khấu trừ vốn vay theo QĐ 66/2006
8	4		Trường dạy nghề tỉnh (giai đoạn I)	T x Lai Châu	2006	35.000m ²						3.000	CT	B	Trường dạy nghề tỉnh	Trả nợ vay nguồn theo QĐ 66/2006
9	5		Đường nối QL4D - Đường 58m - Khu dân cư số 2 (Đường qua công an)	T x Lai Châu	2006	1,6km	10.120	10.120	9.600	6.100	1.708	1.500	CT	C	Ban QLDA T x Lai Châu	
4.3			Các công trình khởi công mới				13.797	8.937	8.500	4.779	100	3.062				
10	1		Cầu treo và đường vào nhà văn hóa Bản Lướt - Mường Kim	Thận Uyên	2007	757m ²	1.315	1.315	1.229	1.229	50	300	KCM	C	UBND Thận Uyên	
11	2		Đường QL4D đi nghĩa trang thị xã Lai Châu	T x Lai Châu	2007	5,68km	6.602	6.602	6.291	3.500	-	1.562	KCM	C	UBND T x Lai Châu	
12	3		Kho thuốc bảo vệ thực vật Thị xã Lai Châu	T x Lai Châu	2007	0	1.020	1.020	980	50	50	400	KCM	C	Chi cục bảo vệ thực vật tỉnh	
13	4		Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới tỉnh (1)	T x Lai Châu	2007	1 dãy chuyển	3.860						KCM	C	Sở Giao thông	QĐ số 1411-12/10/06
14	5		Trung tâm thanh thiếu niên tỉnh (Đổi ứng với TW đoàn Thanh Niên) (1)	T x Lai Châu	2007	hạng mục phụ trợ	1.000						KCM	C	Tỉnh đoàn TN	

Ghi chú:

(1). Các dự án chưa đủ thủ tục đầu tư (chưa có Quyết định đầu tư, thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán được duyệt) chưa phân bổ chi tiết. Đến hết 31/3/2007 Tỉnh phân bổ chi tiết vốn khởi công mới, các dự án không đủ thủ tục đầu tư sẽ không được bố trí vốn khởi công mới năm 2007.

(2). Giao UBND huyện tự quyết định lựa chọn danh mục công trình, phân bổ chi chi tiết cho các danh mục công trình. Chỉ đầu tư trên địa bàn các xã khu vực 3 (xã 135). Kinh phí còn lại huyện tự cân đối thực hiện từ NS huyện.

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-LBNĐ ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

BVT: Triệu đông

STT		Danh mục	Địa điểm xây dựng	Thời gian thi công	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư		Được duyệt	Dự toán sau đấu thầu hoặc chi thầu	Ước KLTH tu hoàn công đơn	Ước tuy kế cấp phát từ Kc đơn	Kc hoạch 2007	Dự án HT, CT, dự án KCM, QT	Nhóm dự án A, B, C	Cơ quan đầu tư	Ghi chú
Dự án	Mục					1	2		3	4	5	6	7	8	9	10
A	B	C	D	E	F											
		Tổng số				159.192	150.657		129.820	111.078	67.744	40.000				
1		Rà phá bom mìn, vật nổ, vật cản	Phong Thổ			2.000					2.000	2.000			Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
2		Hạ tầng các xã biên giới (1)										10.500				
		Huyện Mường Tè	Mường Tè	2007	6 xã							3.000			UBND Mường Tè	
		Huyện Sin Hồ	Sin Hồ	2007	3 xã							1.500			UBND Sin Hồ	
		Huyện Phong Thổ	Phong Thổ	2007	12 xã							6.000			UBND Phong Thổ	
3		Vốn chủ quyết toán										3.712				
4		Thực hiện dự án				157.192	150.657		129.820	111.078	65.744	23.788				
4.1		Các dự án hoàn thành				99.946	96.129		93.728	92.515	59.933	12.788				
1		Thủy lợi Dao Chải 1 xã Ban Lãng	Mường Tè	02-03	90m²	6.648	6.648		5.977	5.977	4.610	520	HT	C	Ban QLDA Phường Tè	
2		Thủy lợi Nậm Lăn - xã Ka Lằng	Mường Tè	02-03	200m²	12.650	11.838		11.838	11.838	9.735	2.103	HT	C	Ban QLDA CN Nong Trại	
3		Cầu Pa Nậm Cùm - Huổi Luông (2)	Sin Hồ	05-06	113m	14.088	12.193		12.193	12.193	9.541		HT	C	Sở Giao thông	
4		Dương Mường Tè - Pa ù	Mường Tè	02-03	24,3km²	28.000	28.000		27.250	27.250	13.491	4.867	HT	B	Ban QLDA Mường Tè	
5		Dương Pa tấn - Huổi Luông	Sin Hồ	02-04	25 km²	28.200	28.200		27.257	27.257	18.056	3.000	HT	B	Ban QLDA Sin Hồ	Thanh toán từ cơ quan đầu tư
6		Thủy lợi Mò Phi	Mường Tè	05-06	100m²	10.360	9.250		9.213	8.000	4.500	2.298	HT	C	Ban QLDA Mường Tè	
4.2		Các dự án chuyển tiếp				51.346	48.628		30.370	18.563	5.811	3.000				
7		Cầu treo 2,5T Nậm Sào (Nậm Ban)	Sin Hồ	20-06	114m	4.226	4.226		4.188	3.000	2.000	1.000	CT	C	UBND Sin Hồ	

STT	Đề mục		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Dự toán được duyệt	Dự toán sau đấu thầu hoặc chỉ thầu	Ước KL, TH từ khởi công đến 31/12/06	Ước lũy kế cấp phát từ KC đến 31/12/06	Kế hoạch 2007	Dự án HT, CT, KCM, QT	Nhóm dự án A, B, C	Chủ đầu tư	Ghi chú
	Dự án	B													
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P
8	2	Đường Pa Tấn - Nậm Tiến - Nậm Tấn	Sơ Hồ	04/05	25,3km	17.300	16.513	16.513	6.563	2.811	1.000	CT	C	Ban QLDA Sơ Hồ	Chủ đầu tư thành toán KL, TH còn nợ, không triển khai tiếp Quyết toán theo quy định
9	3	Đường Nậm Sáo - Chung Chải (Nậm Ban) (3)	Sơ Hồ	2006	5,5km	9.570	9.570	7.744	3.000	1.500		CT	C	UBND Sơ Hồ	Chuyển vốn TĐC
10	4	Đường Nậm Lăn - La Pê	Mường Tè	05/07	20km	29.820	27.889	9.669	9.000	1.000	1.000	CT	B	Ban QLDA Mường Tè	
4.3		Các dự án khởi công mới				5.900	5.900	5.722			8.000				
11	1	Đường Thu Lúm - U Ma Tu Khoang - Biên giới Việt Trung (4)	Mường Tè	2007	32km							KCM	B	Biên phòng tỉnh	Chuyển vốn TĐC
12	2	Thủy lợi Chung Chải - Nậm Ban (3)	Sơ Hồ	2007	60ha	5.900	5.900	5.722						UBND Sơ Hồ	

Ghi chú:

(1) Bình quân mỗi xã 500 triệu đồng, HĐND xã Quyết định danh mục đầu tư (trường học, trạm xá, nước sinh hoạt, thủy lợi nhỏ, lưới điện hạ thế, nhà ở giáo viên, chợ biên giới). Riêng huyện Phong Thổ tập trung thực hiện các công trình đã chuẩn bị năm 2006 như Chợ biên giới Si Lở Lầu, Chợ Xi Choang, ... UBND huyện tự phê duyệt và thực hiện trong nguồn vốn phân cấp cho huyện.

(2) Bỏ trị bằng nguồn phụ thu khoáng sản, chi tiết phân bổ sau.

(3) Chuyển sang đầu tư bằng vốn Tài chính Thủy điện Sơn La

(4). Các dự án chưa đủ thủ tục đầu tư (chưa có Quyết định đầu tư, thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán được duyệt) chưa phân bổ chi tiết. Đến hết 31/3/2007 Tính phân bổ chi tiết vốn khởi công mới, các dự án không đủ thủ tục đầu tư sẽ không được bố trí vốn khởi công mới năm 2007.

VỐN ĐẦU TƯ HÀ TĨNG TỈNH, HUYỆN MỚI CHIA TÁCH

NĂM 2007 TỈNH LAI (HAI)

(Kế hoạch được chỉnh sửa số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai (châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT		Danh mục	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Dự toán được duyệt	Dự toán sau đầu thầu hoặc chỉ thầu	Ước KL, TH từ khởi công đến 31/12/06	Ước lũy kế KC đến 31/12/06	Kế hoạch 2007	Dự án HT, CT, KC-M, QT	Nhóm dự án A, B, C	Chức năng đầu tư	Ghi chú
Dự án	Đề mục														
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Tổng số				496.390	395.496	336.443	333.454	229.152	142.000				
	1	Kết cấu hạ tầng thị trấn Tam Đường				71.978	71.893	38.254	45.615	25.315	20.000				
	1.1	Các công trình hoàn thành				37.608	37.523	36.508	36.615	21.865	4.800				
1	1	Đường trục vào khu TT hành chính huyện Tam Đường	Tam Đường	2005	0,5km	12.075	11.990	11.082	11.082	7.365	1.000	HT	C	Sản QLDA Tam Đường	
2	2	Sân giat mặt bằng khu trung tâm hành chính huyện Tam Đường	Tam Đường	2006	17.77ha	22.680	22.680	22.680	22.680	12.500	3.054	HT	B	Sản QLDA Tam Đường	
3	3	Sân giat mặt bằng khu Tài định cư huyện Tam Đường	Tam Đường	2006	10860m ² , 75 m ²	2.400	2.400	2.293	2.400	1.700	593	HT	C	UBND Tam Đường	
4	4	Cấp điện cho khu TĐC huyện Tam Đường	Tam Đường	2006	770m, Tam 160KVA	453	453	453	453	300	153	HT	C	UBND Tam Đường	
	1.2	Các công trình chuyển tiếp				32.570	32.570		9.000	3.400	11.200				
5	1	Trụ sở huyện ủy huyện Tam Đường	Tam Đường	2006	2068m ² sân	8.070	8.070		3.000	1.200	1.500	CT	B	UBND Tam Đường	
6	2	Trụ sở HĐND - UBND huyện Tam Đường	Tam Đường	2006	2757m ² sân	11.500	11.500		3.000	1.000	2.500	CT	B	UBND Tam Đường	
7	3	Trung tâm hội nghị văn hóa huyện Tam Đường	Tam Đường	2006	1888m ² sân	13.000	13.000		3.000	1.200	7.200	CT	B	UBND Tam Đường	Công trình ưu tiên đầu tư
	1.3	Các công trình khởi công mới				1.800	1.800	1.746		50	4.000				
8	1	Nghĩa trang nhân dân Thị trấn Tam Đường	Tam Đường	2007	7,3ha	1.800	1.800	1.746	-	50	1.000	KCM	C	UBND Tam Đường	
9	2	Hàng mục phụ trợ khu trụ sở huyện Tam Đường (1)	Tam Đường	2007								KCM	C	UBND Tam Đường	
10	3	Đường nội thị huyện Tam Đường (đường 20,5m) (1)	Tam Đường	2007								KCM	B	UBND Tam Đường	
	2	Kết cấu hạ tầng thị trấn Phong Thổ				90.690	66.003	53.397	46.083	34.979	20.000				
2.1	2.1	Các công trình hoàn thành				35.450	34.663	34.563	29.563	25.079	6.300				

STT	Danh mục		Địa điểm xây dựng K.C - HT	Thời gian K.C - HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Dự toán được duyệt	Dự toán sau đầu thầu hoặc chi thầu	Ước KL TH từ khởi công đến 31/12/06	Ước lũy kế cấp phát từ KC đến 31/12/06	Kế hoạch 2007	Dự án HT, CT, KCM, QT	Nhóm dự án A, B, C	Chủ đầu tư	Ghi chú
	Dự án	B													
A	B	C	D	E	F	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	1	Đường và hệ thống thoát nước nội thị trung tâm thị trấn huyện Phong Thổ giai đoạn I	Phong Thổ	2006	24m	10.980	10.193	10.093	10.093	7.000	2.178	HT	C	Ban QLDA Phong Thổ	
12	2	Sân úi mặt bằng KV huyện lỵ Phong Thổ	Phong Thổ	2003	70 ha	23.348	23.348	23.348	18.348	17.079	4.000	HT	B	Ban QLDA Phong Thổ	
13	3	Mạng cấp nước sinh hoạt khu vực phía nam TT Phong Thổ	Phong Thổ	2006	474 m ³	1.122	1.122	1.122	1.122	1.000	122	HT	C	UBND Phong Thổ	
22		Các công trình chuyển tiếp				31.340	31.340	18.834	16.520	9.900	9.700				
14	1	Trụ sở huyện ủy huyện Phong Thổ	Phong Thổ	2006	1958m ² sân	8.930	8.930	8.596	4.465	3.000	1.400	CT	B	UBND Phong Thổ	
15	2	Trụ sở UBND - UBND huyện Phong Thổ	Phong Thổ	2006	1838m ² sân	9.320	9.320	8.558	4.660	3.000	1.400	CT	B	UBND Phong Thổ	
16	3	Trung tâm hội nghị văn hóa huyện Phong Thổ	Phong Thổ	2006	1811m ² sân	11.390	11.390		5.695	3.000	6.400	CT	B	UBND Phong Thổ	Công trình ưu tiên tiến độ
17	4	Trụ sở Thị trấn Phong Thổ	Phong Thổ	2006	564m ² sân	1.700	1.700	1.680	1.700	900	500	CT	C	UBND Phong Thổ	
23		Các công trình khởi công mới				23.900					4.000				
18	1	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính huyện Phong Thổ	Phong Thổ	2007	4,5km ²	23.900					2.800	KCM	B	UBND Phong Thổ	
19	2	Khuôn viên ngoại thất Trung tâm hội nghị văn hóa Phong Thổ (1)	Phong Thổ	2007								KCM	C	UBND Phong Thổ	
20	3	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Phong Thổ (1)	Phong Thổ	2007								KCM	C	UBND Phong Thổ	
	3	Kết cấu hạ tầng thị xã Lai Châu				333.722	257.600	244.792	241.756	168.858	102.000				
	3.1	Các công trình hoàn thành				202.043	188.387	181.300	184.570	139.886	40.030				
21	1	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa Thị xã Lai Châu	T. xã Lai Châu	2006	SC	1.119	1.119	1.119	1.119	300	819	HT	C	Trung tâm phát hành phim & chiếu bóng	
22	2	Đường QL 4D - trung tâm hội nghị tỉnh - QL 4D tránh (đường 58m) đoạn Km0 đến Km845. Giai đoạn I (Đại lộ Lê Lợi)	T. xã Lai Châu	2005	0,8km ²	36.140	28.380	28.380	28.380	24.406	3.400	HT	B	Ban QLDA CNXD	
23	3	Đường trục xung quanh Quảng trường trung tâm	T. xã Lai Châu	2005	0,48km ²	4.680	4.680	4.319	4.319	2.902	1.000	HT	C	Văn phòng UBND tỉnh	
24	4	Đường QL 4D - ao cá Bắc Hồ - QL 4D tránh (đường 58m)	T. xã Lai Châu	2005	1,2km ²	18.730	16.335	14.850	14.850	10.470	3.700	HT	C	Ban QLDA CNXD	
25	5	Đường vào trường PTDT Nội trú - chợ TT	T. xã Lai Châu	2005	0,75km ²	3.739	3.736	3.554	3.554	2.115	1.200	HT	C	Ban QLDA CNXD	

STT		Dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thi công	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Dự toán được duyệt	Dự toán sau đấu thầu hoặc chỉ thầu	Ước KL.T.H cấp phát từ KC đến 31/12/06	Ước lũy kế cấp phát từ KC đến 31/12/06	Kế hoạch 2007	Dự án HT, CT, KC, M, Q1	Nhóm dự án A, B, C	Chịu đầu tư	Ghi chú
Dự án	Mục														
26	6	Lãi và hệ thống cấp nước khu vực xã Lai Châu	T. xã Lai Châu	2005	3m	8.374	8.374	7.854	7.854	4.490	2.000	HT	C	Ban Q.ĐA CNXD	Trả nợ vay nguồn năm 2000
27	7	Trường dạy nghề tỉnh (giai đoạn I)	T. xã Lai Châu	2006	35.000m ²						2.000	CT	B	Trường dạy nghề tỉnh	
28	8	Trạm xử lý và hệ thống cấp nước sinh hoạt đầu nguồn Nùng Nang, phường Quyết Thắng thị xã Lai Châu	T. xã Lai Châu	2005	1000m ³ /ngày	2.631	2.631	2.631	2.631	2.114	517	HT	C	Ban Q.ĐA CNXD	
29	9	Đường lên trung tâm truyền dẫn phát sóng tỉnh	T. xã Lai Châu	2005	0,54km	3.300	3.300	3.300	3.300	1.135	1.825	HT	C	Ban Q.ĐA CNXD	Đa khẩu tư vốn vay năm 2006
30	10	Tuyến đường 60m - khu nhà hàng khách sạn - Thập tự hình, tuyến đường B5 và sân gặt mại nông nghiệp tại định cư thị xã Lai Châu (Đường Thanh Niên)	T. xã Lai Châu	2005	224m ² 86 m ²	8.110	8.110	7.525	7.525	6.500	1.010	HT	C	Ban Q.ĐA CNXD	
31	11	Đầu tư hạ tầng chợ	T. xã Lai Châu	2007							1.000				
32	12	Rải cấp phối đường Nông Trường - Bản Đông cũ	T. xã Lai Châu	2006	0,85km	635	635	609	609	500	110	HT	C	Ban Q.ĐA T. xã Lai Châu	Trả nợ vay nguồn năm 2006 Phân bổ chi tiết sau
33	13	Hệ thống điện chiếu sáng và cây xanh dải lộ Lê Lợi (GD I)	T. xã Lai Châu	2006	0	3.270	3.189	980	980	200	2.000	HT	C	Ban Q.ĐA CNXD	
34	14	Điện chiếu sáng đường Thanh niên	T. xã Lai Châu	2006	0	980	980	980	980	100	880	HT	C	Ban Q.ĐA CNXD	
35	15	Cấp nước sinh hoạt khu trung tâm hành chính tỉnh	T. xã Lai Châu	2006	9957 m ³	4.600	4.600	4.446	4.446	2.016	2.430	HT	C	Ban Q.ĐA CNXD	Sở Nông Nghiệp
36	16	Nâng cấp đường vào sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Lai Châu	T. xã Lai Châu	2006	VC, SC	239	239	239	239	100	139	HT	C	Văn phòng UBND tỉnh	
37	17	Xây dựng quảng trường trung tâm, sân ở mại đồng khu trung tâm tỉnh, UBND tỉnh	T. xã Lai Châu	2005	8.8m ²	23.360	23.360	23.360	23.360	18.894	3.800	HT	B	Văn phòng UBND tỉnh	
38	18	Sân khu vực cấp đất cho các doanh nghiệp tại T. xã Lai Châu	T. xã Lai Châu	2005	5.3m ²	8.000	4.633	4.633	4.633	3.984	649	HT	C	Ban Q.ĐA CNXD	Ban Q.ĐA CNXD
39	19	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 2 giai đoạn I	T. xã Lai Châu	2005	17.7m ²	15.474	15.474	15.089	15.089	7.789	6.051	HT	C	Ban Q.ĐA CNXD	
40	20	Sân mại bằng nhà khách tỉnh Lai Châu	T. xã Lai Châu	2006	2.32 m ²	3.300	3.300	3.100	3.100	1.200	1.400	HT	C	Văn phòng UBND tỉnh	
41	21	Trung tâm hội nghị - văn hoá tỉnh	T. xã Lai Châu	2004	500m ²	52.000	52.000	52.000	52.000	49.229	2.500	HT	B	Văn phòng UBND tỉnh	

STT	Danh mục		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HTT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Dự toán được duyệt	Dự toán sau đấu thầu hoặc chỉ thầu	Ước KLTH từ khởi công đến 31/12/06	Ước luật kế cấp phát từ KC đến 31/12/06	Kế hoạch 2007	Dự án HT, CT, KCM, QT	Nhóm dự án A, B, C	Chủ đầu tư	Ghi chú
	Dự án	Mục													
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
42	22	Bến xe khách (tạm) thị xã Lai Châu	T. x Lai Châu	2004	25000m ²	3.362	3.312	3.312	3.312	1.442	1.600	HT	C	Sở Giao thông	
	3.2	Các công trình chuyển tiếp				82.180	69.007	63.296	56.990	28.972	31.370				
43	1	N. cấp đường ngà ba Nông trường - Bản Đông	T. x Lai Châu	2005	5km	24.250	11.500	11.500	11.500	9.446	1.600	CT	B	Ban QLDA CNXD	
44	2	Cấp nước sinh hoạt khu dân cư số 2 và khu TT thương mại TX Lai Châu	T. x Lai Châu	2006	1800 m ³	2.647	2.647	-	3.044	500	1.700	CT	C	Ban QLDA CNXD	
45	3	Mặt bằng và Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 4 - Thị xã Lai Châu giai đoạn I	T. x Lai Châu	06-07	28ha ME, đường, hệ thống thoát nước	33.980	33.980	32.080	26.000	15.326	12.644	CT	B	Ban QLDA T. x Lai Châu	Đã khấu trừ vốn vay theo QĐ 66/2006
46	4	Thápăng ten truyền hình thuộc trung tâm Truyền dẫn phát sóng và sản xuất chương trình Đài PT - TH tỉnh	T. x Lai Châu	2006	125m						2.226	CT	B	Đài PT-TH tỉnh	Trả nợ vay nguồn theo QĐ 66/2006
47	5	Tái định cư bản Tà Lan Than - phường Tân Phong Thị xã Lai Châu	T. x Lai Châu	2006	78 m ²	4.850	4.850	4.582	4.582	400	3.600	CT	C	UBND T. x Lai Châu	
48	6	Nhà khách tỉnh giai đoạn II (VIP)	T. x Lai Châu	2006	2539m ²	12.166	12.166	12.166	8.000	3.000	7.500	CT	B	Văn phòng UBND tỉnh	
49	7	Trụ sở phường Tân Phong	T. x Lai Châu	2006	240m ²	1.530	1.530	1.468	1.530	150	1.000	CT	C	UBND T. x Lai Châu	
50	8	Trụ sở phường Quyết Thắng	T. x Lai Châu	2006	242m ²	2.757	2.334	1.500	2.334	150	1.100	CT	C	UBND T. x Lai Châu	
3.3		Các công trình khởi công mới				49.499	206	196	196		30.600				
51	1	San gạt mặt bằng khu dân cư số 2 giai đoạn II (1)	T. x Lai Châu	2007	38ha, 1000m ²	17.000						KCM	C	Ban QLDA CNXD	
52	2	Công trình hợp khởi trụ sở các cơ quan tỉnh (1)	T. x Lai Châu	07-08	178m ²							KCM	B	Sở Xây dựng	
53	3	San gạt mặt bằng hai bên đường Ao Cá Bắc Hồ (1)	T. x Lai Châu	2007		2.550						KCM	C	Ban QLDA CNXD	
54	4	Sân nền Trung tâm hỗ trợ việc làm Nông dân - Hội nông dân tỉnh	T. x Lai Châu	2007		206	206	196	196		196	KCM	C	Ban QLDA CNXD	
55	5	Hạ tầng kỹ thuật khu ĐC tại trung tâm hành chính tỉnh (1)	T. x Lai Châu	2007	0,2km ²	1.800						KCM	C	Ban QLDA T. x Lai Châu	
56	6	Sân nền, các hạng mục phụ trợ Trung tâm Thông tin Tài nguyên Môi trường tỉnh Lai Châu (1)	T. x Lai Châu	2007		898						KCM	C	Sở Tài nguyên & Môi trường	
57	7	Sân mặt bằng Trụ sở làm việc Sở Y tế và các cơ quan trực thuộc (1)	T. x Lai Châu	2007	4,5ha	2.180						KCM	C	Sở Y tế	

STT		Danh mục	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Dự toán được duyệt	Dự toán sau đấu thầu hoặc chỉ thầu	Tốc độ KL, TH từ khởi công đến 31/12/06	Tốc độ lũy kế cấp phát từ KC đến 31/12/06	Kế hoạch 2007	Đu an HT, CT, KC VI, QT	Nhóm dự án A, B, C	Cụ thể đầu tư	Ghi chú
A	B													
58	8	Dương Thanh Niên - Ao cá Bắc Hồ (1)	2007	0,51km	5.394						KCM	C	Ban QLDA CNXX	
59	9	Đường nối khu dân cư số 2 6 số 4 thị xã Lai Châu (giai đoạn I) (1)	2007	2 km	14.500						KCM	C	Ban QLDA CNXX	
60	10	Cấp nước sinh hoạt tuyến 2 nguồn Nùng Nang phường Quyết Thắng thị xã Lai Châu (1)	2007	2000 người	978						KCM	C	Ban QLDA CNXX	
61	11	Cấp nước sinh hoạt khu dân cư hai bên đường Ao cá Bắc Hồ thị xã Lai Châu (1)	2007		477						KCM	C	Ban QLDA CNXX	
62	12	Cấp nước sinh hoạt khu dân cư số 4 (1)	2007	14.252m	3.516						KCM	C	UBND thị xã Lai Châu	
63	13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 2 giai đoạn II (Giao thông cấp, thoát nước) (1)	2007	38ha, 10000-6							KCM	B	Ban QLDA CNXX	
64	14	Thảm nhựa đường xung quanh Quảng trường Nhân dân, đường lên tháp truyền hình, Thanh Niên, Vực A Đình, đường Ao cá Bắc Hồ thị xã Lai Châu (1)	2007	4,2km							KCM	C	Ban QLDA CNXX	
65	15	Núi giao thông đường Trần Phú - QL 4D (1)	2007								KCM	C	Ban QLDA CNXX	
66	16	Sân mặt bằng và đường liên kế đất công cộng khu Trung tâm hành chính chính trị tỉnh (1)	2007								KCM	C	Ban QLDA CNXX	
67	17	Điện chiếu sáng đường Trần Phú (1)	2007								KCM	C	Điện lực tỉnh	
68	18	Bãi rác thải thị xã Lai Châu (1)	2007								KCM	C	UBND thị xã Lai Châu	

Ghi chú:

(1). Các dự án chưa đủ thủ tục đầu tư (chưa có Quyết định đầu tư, thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán được duyệt) chưa phân bổ chi tiết. Đến hết 31/3/2007 Tỉnh phân bổ chi tiết vốn khởi công mới, các dự án không đủ thủ tục đầu tư sẽ không được bổ trí vốn khởi công mới năm 2007.

VỐN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KINH TẾ CỦA KHẨU

NAM 2007 TỈNH LẠI CHÁU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Dự toán được duyệt	Dự toán sau đấu thầu hoặc chi thầu	Ước KLTH từ khởi công đến 31/12/06	Ước lũy kế cấp phát từ KC đến 31/12/06	Kế hoạch 2007	Dự án HT, CT, KCM, QT	Nhóm dự án A, B, C	Chủ đầu tư	Ghi chú
	Dự án	B													
A	B	C	D	E	F	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Tổng số				26.573	25.911	13.598	16.598	12.368	22.000				
I	1	<i>Trả nợ vốn vay kho bạc</i>				26.573	25.911	13.598	16.598	12.368	15.000				
2	2.1	<i>Thực hiện dự án</i>				13.595	13.045	12.732	12.732	9.500	7.000				
1	1	Các công trình hoàn thành	Phong Thổ	2005	0,13km	5.072	4.522	4.244	4.244	3.500	744	HT	C	Ban QL, DA Cửa Khẩu	
2	2	Sân + Kè công chính của khẩu Ma Lù Thàng	Phong Thổ	2006	235,75 m	8.523	8.523	8.488	8.488	6.000	2.305	HT	C	Ban QL, DA Phong Thổ	Cán đối NS huyện
	2.2	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Pa Nậm Cùm				12.978	12.866	866	866	2.868	2.551				
3	1	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>				12.000	12.000								
	3	Các trục đường và hệ thống thoát nước nội thị khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng	Phong Thổ	2006	L=1,9km	978	866	866	866	2.258	2.295	CT	C	Ban QL, DA Cửa Khẩu	
4	2	Cổng chính của khẩu quốc gia Ma Lù Thàng	Phong Thổ	04-05	260M2					610	256	CT	C	Ban QL, DA Cửa Khẩu	
	2.3	<i>Các công trình khởi công mới</i>									1.400		C		
5	1	Đường + kè bảo vệ khu trung tâm thương mại cửa khẩu Ma Lù Thàng (1)	Phong Thổ	2007	0,45km							KCM	C	Ban QL, DA Cửa Khẩu	
6	2	Cổng chính của khẩu quốc gia Ma Lù Thàng giai đoạn II (1)	Phong Thổ	2007								KCM	C	Ban QL, DA Cửa Khẩu	

Ghi chú:

(1). Các dự án chưa đủ thủ tục đầu tư (chưa có Quyết định đầu tư, thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán được duyệt) chưa phân bổ chi tiết. Đến hết 31/3/2007 Tính phân bổ chi tiết vốn khởi công mới, các dự án không đủ thủ tục đầu tư sẽ không được bố trí vốn khởi công mới năm 2007.



ĐƠN VỊ: TRỊEU ĐÔNG

NĂM 2007 TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Thời gian KT-HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Dự toán được duyệt	Dự toán sau đấu thầu hoặc chi thầu	Ước KL, TH từ khởi công đến 31/12/06	Ước lũy kế cấp phát từ KT đến 31/12/06	Kế hoạch 2007	Loại dự án HT, CT, KCM, QT	Nhóm dự án A, B, C	Chủ đầu tư	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Tổng số				7.200	5.200	-	4.000	3.500	10.000				
1	1	Cơ sở hạ tầng Điểm du lịch động Tiên Sơn	Tam Dương	2006	Thị xã	5.200	5.200	-	4.000	3.500	1.000	CT	C	UBND Tam Dương	
2	2	Cơ sở hạ tầng Đồng khu vực Đường đi Sơn Hồ(1)	Thị xã Lai Châu	2007								KCM	C	UBND Thị xã Lai Châu	
3	3	Cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông nội thị thị tứ Mường So (1)	Phong Thổ	2007		2.000						KCM	C	UBND Phong Thổ	
4	4	Hồ công viên và đường quanh hồ số 1(1)	Thị xã Lai Châu	2007								KCM	B	UBND Thị xã Lai Châu	

Ghi chú:

- (1). Các dự án chưa đủ thủ tục đầu tư (chưa có Quyết định đầu tư, thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán được duyệt) chưa phân bổ chi tiết. Đến hết 31/3/2007 Tỉnh phân bổ chi tiết vốn khởi công mới, các dự án không đủ thủ tục đầu tư sẽ không được bố trí vốn khởi công mới năm 2007.

DẦU TƯ HÀ TĂNG VÀ CÂY TRỒNG VÀO SẢN, CÂY TRỒNG GIỐNG THỦY SẢN, CÂY TRỒNG VẬT NÚI VÀ CÂY LÀM NGHIỆP

NĂM 2007 TỈNH LAI CHÂU

(Kế toán theo Quyết định số 76/2006/QĐ-T-BND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của T-BND tỉnh Lai Châu)

DVT: Triệu đồng

STT		Danh mục	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Dự toán được duyệt	Dự toán sau đầu thầu hoặc chi thầu	Ước KL TH từ khởi công đến 31/12/06	Ước lũy kế KC đến 31/12/06	Kế hoạch 2007	Dự án HT, CT, KCM, QT	Nhóm dự án A, B, C	Chủ đầu tư	Ghi chú
Dự án	Đề mục														
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Tổng số				7.430	7.430	7.259	6.000	3.000	6.500				
1	1	Trung tâm giống thủy sản Bình Lư	Tam Đường	06-07	3ha	7.430	7.430	7.259	6.000	3.000	2.000	CT	B	Trung tâm Thủy sản	
2	2	Hồ công viên số 2 Thị xã Lai Châu (1)	T. xã Lai Châu	2007								KCM	C	Sở Nông Nghiệp	

Ghi chú:

(1). Các dự án chưa đủ thủ tục đầu tư (chưa có Quyết định đầu tư, thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán được duyệt) chưa phân bổ chi tiết. Đến hết 31/3/2007 Tỉnh phân bổ chi tiết vốn khởi công mới, các dự án không đủ thủ tục đầu tư sẽ không được bố trí vốn khởi công mới năm 2007.

VỐN ĐẦU TƯ TRỤ SỞ XÃ

NĂM 2007 TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT		Danh mục	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Dự toán được duyệt	Dự toán sau đấu thầu hoặc chỉ thầu	Ước KL TH từ khởi công đến 31/12/06	Ước lũy kế cấp phát từ KC đến 31/12/06	Kế hoạch 2007	Dự án HT, CT, KCM, QT	Nhóm dự án A, B, C	Chủ đầu tư	Ghi chú
Dự án	Đề án mục														
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Tổng số				2.600	2.600	2.497	1.500	394	4.000				
1	1	Trụ sở xã Sung Phai	Tam Đường	2006	212m ²	2.600	2.600	2.497	1.500	394	1.600	CT	C	UBND Tam Đường	
2	1	Trụ sở xã Ka Lăng	Mường Tè	2007							700		C	Cán đối NS huyện	
3	2	Trụ sở xã Bình Lư	Tam Đường	2007							500		C	Cán đối NS huyện	
4	3	Trụ sở xã Thu Lũm	Mường Tè	2007							700		C	Cán đối NS huyện	
5	4	Trụ sở xã Phìn Hồ	Sông Hồ	2007							500		C	Cán đối NS huyện	

Ghi chú:

(1). Cán đối NS huyện, tính hỗ trợ tối đa không quá 1 tỷ đồng/công trình, số còn thiếu huyện cân đối NS huyện để thực hiện.

VON ĐẦU TƯ Y TẾ TỈNH. HUYỆN

NAM 2007 TỈNH LAI CHAU

(Kèm theo Quyết định số 26/2006/QĐ-T.UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

DVT: Triệu đồng

STT	Đề án mục	Danh mục	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Mạng lưới thiết kế	Tổng mức đầu tư	Dự toán được duyet	Dự toán sau đầu thầu hoặc chỉ thầu	Ước KL.T.H từ khởi công đến 31/12/06	Ước tuy kế cấp phát từ K.C đến 31/12/06	Kế hoạch 2007	Dự án HT, CT, KCM, QT	Nhóm dự án A, B, C	Chủ đầu tư	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Tổng số				203.242	59.865	9.534	17.749	13.465	30.000				
1	1	Năng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh (cũ)	T x Lai Chau	2005		3.042	3.042	3.042	3.042	2.211	500	HT	C	Sở Y tế	
2	2	San ử MB bệnh viện đa khoa tỉnh	T x Lai Chau	2005		7.700	6.823	6.492	6.492	5.539	500	HT	C	Ban QLDA CNXD	
3	3	Bệnh viện đa khoa tỉnh	T x Lai Chau	06-08	300 giường	142.500	-	-	3.215	3.215	15.000	CT	B	Sở Y tế	
4	4	Trung tâm y tế huyện Phong Thổ	Phong Tho	2006	50 giường	50.000	50.000	-	5.000	2.500	7.000	CT	B	T.T y tế huyện Phong Thổ	
5	5	Bệnh viện đa khoa Tam Đường (1)	Tam Đường	2007	50 giường							KCM	B	UBND Tam Đường	

Ghi chú:

(1). Các dự án chưa đủ thủ tục đầu tư (chưa có Quyết định đầu tư, thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán được duyệt) chưa phân bổ chi tiết. Đến hết 31/3/2007 Tỉnh phân bổ chi tiết vốn khởi công mới, các dự án không đủ thủ tục đầu tư sẽ không được bố trí vốn khởi công mới năm 2007.

VỐN ĐẦU TƯ PHỤ SONG PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

NĂM 2007 TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT		Danh mục	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Dự toán được duyệt	Dự toán sau đầu thầu hoặc chỉ thầu	Ước KL.TH từ khởi công đến 31/12/06	Ước lũy kế cấp phát từ KC đến 31/12/06	Kế hoạch 2007	Dự án HT, CT, KCM, QT	Nhóm dự án A, B, C	Chủ đầu tư	Ghi chú
Dự án	Đề mục														
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Tổng số				9.990	9.990	9.776	4.000	2.500	4.000				
1	1	Thập tầng truyền hình thuộc trung tâm truyền dẫn phát sóng và sản xuất chương trình đại PT - TH tỉnh	T. Lai Châu	2006	125m	9.990	9.990	9.776	4.000	2.500	2.000	CT	B	Đa phương tiện	
2	2	Trung tâm truyền dẫn phát sóng (1)	T. Lai Châu	2007								KCM	C	Đa phương tiện	

Ghi chú:

(1) Các dự án chưa đủ thủ tục đầu tư (chưa có Quyết định đầu tư, thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán được duyệt) chưa phân bổ chi tiết. Đến hết 31/3/2007 Tỉnh phân bổ chi tiết vốn khởi công mới, các dự án không đủ thủ tục đầu tư sẽ không được bố trí vốn khởi công mới năm 2007.



(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Thời gian KCLT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Dự toán được duyệt	Dự toán sau đầu thầu hoặc chỉ thầu	Ước KL.T.H từ khối công đến 31/12/06	Ước lũy kế cấp phát từ KCLT đến 31/12/06	Kế hoạch 2007	Loại dự án HT, CT, KCM, QT	Nhóm dự án A, B, C	Chủ đầu tư	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Tổng số				73.064	65.650	61.368	50.962	35.558	12.000				
	I	Các dự án hoàn thành				59.137	58.488	56.073	48.800	34.296	7.962				
1	1	Đường Nậm Cay - Mu Sang - Sin Cai	Phong Thổ	03-05	26km	16.263	16.263	15.395	15.395	14.472	800	HT	C	Ban QLDA Phong Thổ	Đổi ứng JBIC
2	2	Đổi ứng đường Ta Ghénh - Nậm Pây	Sin Hồ	03-05	10 km	14.316	14.316	13.767	7.000	6.200	2.138	HT	C	Ban QLDA Sin Hồ	Đổi ứng JIC
3	3	Đổi ứng đường Bùn Nưa - Pa Vê Sử	Mường Tè	2005	16,7km	9.120	9.120	8.690	8.690	6.360	1.200	HT	C	Ban QLDA Mường Tè	Đổi ứng JBIC
4	4	Đổi ứng Đường Pha mu - Tà mít	Tran Uyên	03-04	15,6km	1.551	1.551	1.551	1.551	500	1.051	HT	C	Ban QLDA Tran Uyên	Đã phê duyệt OT
5	5	NSH thị trấn Thanh Uyên (mang PP C1)	Thanh Uyên	03-04	3km	3.940	3.673	3.460	3.460	3.264	196	HT	C	Ban QLDA Thanh Uyên	Đổi ứng JBIC
6	6	NSH Bình Lư (thị trấn Tam Dương)	Tam Dương	2006	20,0km	3.000	2.657	2.302	1.796	500	1.000	HT	C	Công ty cấp nước	Đổi ứng JBIC
7	7	Trường cấp II-III Bình Lư (Lúa mì Mỹ)	Tam Dương	2003	500 m ²	3.510	3.471	3.471	3.471	3.000	471	HT	C	Sở Giáo dục & ĐT Mỹ	Đổi ứng (Lúa mì Mỹ)
8	8	Nhà thu viên, thí nghiệm trường THPT Lê Quý Đôn	Thanh Châu	05-06	754m ²	206	206	206	206	-	206	HT	C	Sở Giáo dục & ĐT	Đổi ứng ADB
9	9	Trường PTH thị xã Lai Châu	Thanh Châu	05-06	2000m ²	2.488	2.488	2.488	2.488	-	300	HT	C	Sở Giáo dục & ĐT	Đổi ứng ADB
10	10	Trường PTH Mường So	Phong Thổ	05-06	234m ²	2.343	2.343	2.343	2.343	-	300	HT	C	Sở Giáo dục & ĐT	Đổi ứng ADB
11	11	Trường DTNT tỉnh	Thanh Châu	05-06	2957m ²	2.400	2.400	2.400	2.400	-	300	HT	C	Sở Giáo dục & ĐT	Đổi ứng ADB
	2	Các dự án chuyển tiếp				13.927	7.162	5.295	2.162	1.262	4.038				
12	1	Đổi ứng dự án nâng lương nông thôn 2 (RE2)	Toan tỉnh	2006	12 xã	5.762	5.762	3.895	762	762	800	CT	C	Sở Công nghiệp	Đổi ứng WB
13	2	Cầu Suối Lính xã Hua Mít (Đổi ứng vốn DFTT)	Tran Uyên	2006	87m	1.400	1.400	1.400	1.400	500	900	CT	C	Ban QLDA Tran Uyên	Đổi ứng DFTT

[illegible]

VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ AN TÍN HỌC HOÁ CƠ QUAN ĐẢNG (ĐỀ ÁN 47 VÀ ĐỀ ÁN 06)

NĂM 2007 TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

DVT: Triệu đồng

STT		Danh mục	Địa điểm xây dựng	Thôn bản	Kế hoạch	Tổng mức đầu tư	Dự toán được duyệt	Dự toán sau đầu thầu hoặc chi thầu	Ước KL/TH từ khởi công đến 31/12/06	Ước lũy kế cấp phát từ KC đến 31/12/06	Kế hoạch 2007	Dự án HT, CT, KCM, QT	Nhóm dự án A, B, C	Chủ đầu tư	Ghi chú
Dự án	Đề mục														
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Tổng số				5.800	5.800	5.800	5.800	3.308	2.561				
1	1	Đề án tín học các cơ quan Đảng	T. Lai Châu	2004	Các cơ quan khởi Đảng	5.800	5.800	5.800	5.800	3.308	2.561	CT	C	Văn phòng Tỉnh uỷ	

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 134/2004/QĐ-TTg

NAM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chi tiêu	Số hộ nghèo (chuẩn cũ)	Tổng vốn phân bổ (Triệu đồng)	Chia ra						Ghi chú
				Nước sinh hoạt tập trung (Triệu đồng)	Hỗ trợ nhà ở		Hỗ trợ khai hoang			
					Khối lượng (Hộ)	Vốn đầu tư (Triệu đồng)	Khối lượng (ha)	Vốn đầu tư (Triệu đồng)		
A	B	C	D=2+4+6	2	3	4	5	6	7	
	Tổng số	17.364	45.000	5.000	11.167	32.000	400	2.000		
1	Thị xã Lai Châu	395	308	200	36	108				
2	Huyện Tam Đường	2.603	3.928	1.000	976	2.928				
3	Huyện Phong Thổ	3.166	8.945	750	2.065	6.195	400	2.000		
4	Huyện Sìn Hồ	4.619	11.465	750	3.666	10.715				
	- Dân tộc ĐBKK	283	566		283	566				
	- Các dân tộc khác	4.336	10.149		3.383	10.149				
5	Huyện Mường Tè	3.570	8.214	1.300	2.684	6.914				
	- Dân tộc ĐBKK	1.137	2.274		1.137	2.274				
	- Các dân tộc khác	2.433	4.640		1.547	4.640				
6	Huyện Than Uyên	3.011	6.140	1.000	1.740	5.140				
	- Dân tộc ĐBKK	80	160		80	160				
	- Các dân tộc khác	2.931	4.980		1.660	4.980				
7	Ban Chỉ đạo XĐGN tỉnh (1)		6.000							

Ghi chú:

(1). Giao Ban Chỉ đạo XĐGN tỉnh thống nhất với UBND các huyện và tổng hợp trình UBND tỉnh phân bổ chi tiết trước

31/3/2007.

Phân hỗ trợ nhà ở: UBND các huyện, thị bình xét các tiêu chí để hỗ trợ bổ sung theo đúng đối tượng: tập trung hỗ trợ các hộ nghèo theo chuẩn cũ, hộ dân tộc ĐBKK, bổ sung các hộ đã được hỗ trợ tẩm lợp nhưng chưa làm được nhà.

DVT: Triệu đông

Tổng cộng

(1). Các dự án chưa đủ thủ tục đầu tư (chưa có Quyết định đầu tư, thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán được duyệt) chưa

không được bố trí vốn khởi công mới năm 2007.

VỐN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG QUẢN LÝ BẢO VỆ BIỂN GIỚI

NĂM 2007 TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án	Đề mục	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Dự toán được duyệt	Dự toán sau đấu thầu hoặc chỉ thầu	Ước KLTH từ khởi công đến 31/12/06	Ước lũy kế cấp phát từ KC đến 31/12/06	Kế hoạch 2007	Dự án HT, CT, KCM, QT	Nhóm dự án A, B, C	Chủ đầu tư	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q
			Tổng số				63.674	63.644	63.520	63.520	16.300	10.000				
1	1		Đường Ma Lù Thang - Chợ Sĩ Choang	Phong Thổ	03-04	40,2 km	11.900	11.900	11.900	11.900	8.740	1.000	HT	C	Biên phòng tỉnh	
2	2		Đường Pắc Ma - Nậm La	Mường Tè	2003	3,7 km	24.500	24.500	24.500	24.500	4.560	4.000	HT	B	Biên phòng tỉnh	
3	3		Đường tuần tra BG Hua Bum - Nậm Tấn	Mường Tè	2005	36x	20.274	20.274	20.274	20.274	1.000	4.000	HT	B	Biên phòng tỉnh	
4	4		Đường Sĩ Lợ Lầu - Mu Khi Hỏ	Phong Thổ	2006	3,4 km	7.000	6.970	6.846	6.846	2.000	1.000	HT	C	UBND Phong Thổ	

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BỔ TRÍ VỐN CHỖ QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

BVT: Triệu đồng

STT	Đề án mục	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện (Kể từ)	Mạng lưới thiết kế	Tổng mức đầu tư	Dự toán được duyệt	Dự toán sau đầu thầu hoặc chi thầu	Ước KLTH từ khởi công đến 31/12/06	Ước lũy kế cấp phát từ Kc đến 31/12/06	Kế hoạch 2007	Dự án HT, CT, dự án KCM, QT	Nhóm dự án A, B, C	Chủ đầu tư	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Tổng số				214.658	204.150	194.575	193.754	174.132	16.413				
	I	Vốn XDCB tập trung				87.609	84.573	83.288	83.354	76.306	7.183				
1	1	Thủy lợi Phiêng trang - xã Noong Hẻo	Sơn La	03-04	75 ha	3.150	2.567	2.567	2.567	2.043		HT	C	Ban QLDA Sơn Hó	Chưa có QT được duyệt
2	2	Thủy lợi Nậm Hẩn - xã Mường Tè	Mường Tè	03-05	40 ha	4.139	4.139	4.115	4.115	3.239		HT	C	Ban QLDA CN Nông nghiệp	nt
3	3	Thủy lợi Pu Deng - xã M Tè	Mường Tè	02-03	70ha	4.400	3.746	3.397	3.397	2.815		HT	C	Ban QLDA CN Nông nghiệp	nt
4	4	Thủy nông Tà Pả - Noong Hẻo	Sơn La	01-02	200ha	3.050	2.833	2.833	2.833	2.575		HT	C	Ban QLDA Sơn Hó	nt
5	5	Thủy nông Nà Hum	Tam Dương	01-02	60 ha	2.350	2.195	2.195	2.249	1.930		HT	C	Ban QLDA Tam Dương	nt
6	6	Thủy lợi Nậm Nhỏ - xã Burn Nưa	Mường Tè	02-03	40 ha	2.680	2.634	2.634	2.634	2.307		HT	C	Ban QLDA Mường Tè	nt
7	7	Thủy lợi Nậm Hà - Noong Hẻo	Sơn La	2002	120 ha	4.114	3.860	3.860	3.860	3.375		HT	C	Ban QLDA Sơn Hó	nt
8	8	Dương Burn Tở - Nậm Pục	Mường Tè	97-00	19km	16.497	16.497	16.497	16.497	15.784		HT	C	Ban QLDA Mường Tè	nt
9	9	Dương Bình Lư - Bản Hòn	Tam Dương			4.000	3.773	3.773	3.773	3.170		HT	C	Ban QLDA Tam Dương	nt
10	10	Bến xe thị trấn Mường Tè	Mường Tè	2006	1770m2	648	648	626	626	450		HT	C	Ban QLDA Mường Tè	nt
11	11	Trường trung học cơ sở xã Mường So	Phong Thổ	02-03	960 HS	4.490	4.401	3.982	3.982	3.853		HT	C	Ban QLDA Tam Dương	nt

STT	Dự án	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Dự toán được duyệt	Dự toán sau đấu thầu hoặc chỉ thầu	Ước KI TH từ khởi công đến 31/12/06	Ước lủy kế cấp phát từ KC đến 31/12/06	Kế hoạch 2007	Dự án HT, CT, KC M, QT	Nhóm dự án A, B, C	Chủ đầu tư	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12	12	Trương mấm non huyện Phong Thổ (giai đoạn 1)	Phong Thổ	2004	75 châu	1.470	1.470	1.444	1.444	1.000		HT	C	Phòng GDDT huyện Phong Thổ	nt
13	13	Xây mở rộng trường Tiểu học số 2 thị xã Lai Châu	T x Lai Châu	04-05	200 HS	2.275	2.275	1.910	1.710	1.767		HT	C	Phòng GDDT thị xã Lai Châu	nt
14	14	Trạm phát lại truyền hình-xã Nậm Hạng	Mường Tè	02-03	100w	640	635	635	635	508		HT	C	Ban QLDA Mường Tè	nt
15	15	Trụ sở HĐND - UBND huyện Sin Hồ	Sin Hồ	2001	1420m2	6.700	6.680	6.680	6.860	6.349		HT	C	Ban QLDA Sin Hồ	nt
16	16	Nhà làm việc HĐND - UBND huyện Than Uyên	Than Uyên	2004	943m2	2.970	2.970	2.970	2.970	2.833		HT	C	Ban QLDA Than Uyên	nt
17	17	Biển Pano ranh giới tỉnh	T x Lai Châu	05-06	2 biển	425	425	425	425	379		HT	C	Sở Văn hóa	nt
18	18	Sân ửi mặt bằng khu KTKK Ma Lu Thang (GD3)	Phong Thổ	2005	3,42ha	18.000	17.483	17.483	17.483	17.000		HT	B	Ban QLDA Cửa Khẩu	nt
19	19	Kè sông Nậm Na	Phong Thổ	2005		3.860	3.626	3.594	3.626	3.449		HT	C	Ban QLDA Cửa Khẩu	nt
20	20	Sân nền Km2 khu kinh tế cửa khẩu Ma Lu Thang	Phong Thổ	2005		1.115	1.115	1.113	1.113	984		HT	C	Ban QLDA Phong Thổ	nt
21	21	Tường chắn, rãnh thoát nước cửa khẩu Ma Lu Thang	Phong Thổ	2005		636	601	555	555	496		HT	C	Ban QLDA Cửa Khẩu	nt
II		Vốn đầu tư thực hiện NQ 37				85.112	81.202	73.512	72.625	63.763	5.518	(5.518)			
22	1	Thủy điện Nậm Si Lương	Mường Tè	98-02	500kw	38.040	37.244	35.796	35.796	34.197		HT	B	Ban QLDA Mường Tè	Chưa có QT được duyệt
23	2	Thủy điện Pắc Ma	Mường Tè	2005	246 m0	5.699	5.604	5.604	4.730	5.030		HT	C	Ban QLDA Mường Tè	nt
24	3	Đường Nà Khương - Tu San	Than Uyên	03-04	12km	7.504	5.506	5.035	5.035	4.149		HT	C	Ban QLDA Than Uyên	nt
25	4	Đường Pha Mu - Mường Mít	Than Uyên	02-04	11km	4.184	4.145	4.071	4.071	3.868		QT	C	Ban QLDA Than Uyên	nt
26	5	Đường thị trấn - Hua Bum	Mường Tè	04-06	24km	19.000	18.461	13.722	13.722	8.535		HT	C	Ban QLDA Mường Tè	nt

STT		Danh mục	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Dự toán được duyệt	Dự toán sau đầu thầu hoặc chỉ thầu	Ước KL.T.H từ khởi công đến 31/12/06	Ước lũy kế cấp phát từ KC đến 31/12/06	Kế hoạch 2007	Dự án HT, C.T, KC.M, QT	Nhóm dự án A, B, C	Chủ đầu tư	Ghi chú		
Dự án	Đề mục														
A	B	C	D	E	F	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
27	6	Cầu, cống đường Tam Dương - Tiên Sơn-Mường Sô	Đường xây dựng Kế tính 04-05	6 ca	7.894	7.894	6.966	6.966	6.385		HT	C	Ban QLDA Tam Dương	nt	
28	7	Trạm bảo vệ thực vật Phong Thổ	2006	740m ²	610	610	567	567	250		HT	C	Chi cục bảo vệ thực vật tỉnh	nt	
29	8	Trạm y tế các xã Năm Hân, Noong Hẻo, Pu Sum Cấp và nhà công vụ xã Pu Sum Cấp	Sơ đồ 2004	566m ²	1.950	1.507	1.520	1.507	1.249		HT	C	Ban QLDA Sin Hó	nt	
30	9	Điểm bán hàng xã Hồng Thu	Sơ đồ 2006		120	120	120	120	50		HT	C	UBND Sin Hó		
31	10	Điểm bán hàng xã Hua Bưm	Mường Tè 2006		111	111	111	111	50		HT	C	UBND Mường Tè		
32	11	Điểm bán hàng xã Ka Lăng	Mường Tè 2006		120	120	120	120	50		HT	C	UBND Mường Tè		
III		Vốn đầu tư thực hiện QĐ 120/TTg			41.937	38.375	37.775	37.775	34.063	3.712					
33	1	Đường Bản Mẩn - Năm Xe	Phong Thổ 04-05	5,52km	4.897	4.824	4.824	4.824	4.724		HT	C	Ban QLDA Phong Thổ	Chưa có QT được duyệt	
34	2	Đường Pắc ma - Ka Lăng	Mường Tè 01-04	24,2km	24.520	24.520	23.920	23.920	20.981		HT	B	Ban QLDA Mường Tè	nt	
35	3	Thủy lợi Sin Suối Hỏ	Phong Thổ 2004	132 ha	6.170	5.325	5.325	5.325	5.077		HT	C	Ban QLDA Phong Thổ	nt	
36	4	Thủy lợi Chu Ma	Mường Tè 03-04	28 ha	6.350	3.706	3.706	3.706	3.281		HT	C	Ban QLDA CN Nông nghiệp	nt	

Ghi chú:

- Các công trình chờ quyết toán bố trí đủ nhu cầu còn lại. Nguồn vốn này không phân bổ chi tiết, giao Kho bạc Nhà nước tỉnh cấp phát đủ nhu cầu vốn cho các dự án theo Quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến hết 31/10/2007 nếu không có quyết toán được duyệt, Tỉnh sẽ điều chuyển vốn cho các dự án khác và không bố trí vào các năm tiếp theo.

- Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh hàng Quý về tình hình thanh toán vốn và thực hiện công tác Quyết toán vốn đầu tư của từng chủ đầu tư, từng dự án theo đúng ND 16 (Dự án nhóm C không qua 6 tháng; nhóm B không qua 9 tháng kể từ ngày bàn giao đưa vào sử dụng).

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ
NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU**

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT		Danh mục	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch 2007	Cơ quan chủ quản	Ghi chú
Dự án	Đề mục					
A	B	C	D	1	2	3
		Tổng số		1.000		
	I	Giao thông - Thuỷ lợi				
1	1	Đường từ Bản Pa Thắng ra biên giới Việt - Trung	Mường Tè		Bộ Chỉ huy Biên phòng	
2	2	Cải tạo nâng cấp đường QL12 - TT xã Ma Ly Pho - Tả Phìn	Phong Thổ		UBND Phong Thổ	
3	3	Đường tránh ngập xã Khun Há	Tam Đường		UBND huyện Tam Đường	
4	4	Đường QL 4D - Nà Tăm	Tam Đường		UBND Tam Đường	
	III	Nông nghiệp				
5	1	Trạm thú y huyện Tam Đường	Tam Đường		Chi cục thú y tỉnh	
6	2	Trạm bảo vệ thực vật Tam Đường	Tam Đường		Chi cục bảo vệ thực vật tỉnh	
	IV	Hạ tầng đô thị				
7	1	San nền và hạ tầng kỹ thuật khu Dân cư số 6	T. x Lai Châu		UBND thị xã Lai Châu	
8	2	Chợ thị trấn Phong Thổ	Phong Thổ		UBND huyện Phong Thổ	
9	3	Chợ thị trấn Thân Thuộc	Thân Uyên		UBND huyện Thân Uyên	
10	4	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu Trung tâm hành chính huyện Tam Đường	Tam Đường		UBND huyện Tam Đường	
11	5	Kè từ khu dân cư đến khu cổng chính cửa khẩu Ma Lù Thàng	Phong Thổ		Ban QLDA Cửa Khẩu	
12	6	Hạng mục phụ trợ nhà ở cán bộ CNV khu KT cửa khẩu Ma Lù Thàng	Phong Thổ		Ban QLDA Cửa Khẩu	
13	7	Bến xe khách huyện Phong Thổ	Phong Thổ		UBND huyện Phong Thổ	
14	8	Bãi đỗ xe cửa khẩu Ma Lù Thàng	Phong Thổ		Ban QLDA Cửa Khẩu	
	V	Giáo dục - Văn hóa thông tin				
15	1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Sin Hồ	Sin Hồ		Huyện uỷ Sin Hồ	

STT		Danh mục	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch 2007	Ghi chú
Dự án	Đề mục				
A	B	C	D	E	3
16	2	Xưởng in tổng hợp	T. x Lai Châu		
17	3	Thư viện tỉnh	T. x Lai Châu		Sở Văn hóa
	VI	Trụ sở QLNN			
18	1	Trụ sở phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Mường Tè	Mường Tè		UBND huyện Mường Tè
19	2	Trụ sở Chi cục thú y tỉnh	T. x Lai Châu		Chi cục thú y tỉnh
20	3	Trụ sở Chi cục bảo vệ thực vật tỉnh	T. x Lai Châu		Chi cục bảo vệ thực vật tỉnh
	IV	Vận động nguồn vốn ODA			
21	1	Nhà máy và hệ thống cấp nước thị trấn Mường Tè	Mường Tè		Ban vận động và điều phối ODA ODA
22	2	Nhà máy và hệ thống cấp nước thị trấn Sin Hồ	Sin Hồ		Ban vận động và điều phối ODA ODA
23	3	Nhà máy và hệ thống cấp nước thị trấn Thân Thuộc	Thân Uyên		Ban vận động và điều phối ODA ODA
24	4	Nước sinh hoạt cửa khẩu Ma Lù Thàng	Phong Thổ		Ban vận động và điều phối ODA ODA
25	5	Hệ thống xử lý rác thải rắn Thị xã Lai Châu	T. x Lai Châu		Ban vận động và điều phối ODA ODA
26	6	Nâng cấp đường và cầu di TT xã Tà Lèng	Tam Đường		UBND Tam Đường ODA
27	7	Thuỷ lợi Nậm Đắc	Sin Hồ		UBND huyện Sin Hồ ODA
28	8	Nâng cấp đường Tam Đường - Thên Sin - Mường So	Tam Đường		UBND huyện Tam Đường ODA
29	9	Lưới điện hạ thế các xã	Các huyện		Sở Công nghiệp ODA
30	10	Thiết bị y tế bệnh viện tỉnh	T. x Lai Châu		Bệnh viện tỉnh ODA

Ghi chú: Các dự án có danh mục nêu trên và các dự án quan trọng, cần thiết các chủ đầu tư khẩn trương lập nhiệm vụ thiết kế thống nhất với Sở Kế hoạch & Đầu tư về quy mô đầu tư của dự án trước khi lập dự án đầu tư. Các dự án chuẩn bị đầu tư phải hoàn tất thủ tục (có Quyết định đầu tư, thiết kế kỹ thuật tổng dự toán được duyệt) trước 31/10/2007. Chi tiết phân bổ sau.

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ GIÀM NGHÈO

NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng



STT	Danh mục	Năng lực thiết kế	Kế hoạch năm 2007	Ghi chú
	Tổng số		800	
1	Đào tạo cán bộ làm công tác XDGN		200	Sở LĐ TBXH
2	DA hướng dẫn người nghèo làm khuyến nông- khuyến lâm (1)		600	Sở LĐ TBXH

Ghi chú: (1) Lồng ghép vào DA hỗ trợ dây truyền cho lao động nông thôn người DTTS, người tàn tật.

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VSMT NÔNG THÔN
NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Năng lực thiết kế	Kế hoạch năm 2007			Ghi chú
				Tổng số	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	
	Tổng số			6.300	6.000	300	
A	Rà soát Quy hoạch			100		100	
B	Truyền thông và VSMT			200		200	
C	Cấp nước sinh hoạt tập trung			6.000	6.000	-	
<i>I</i>	<i>Huyện Tam Đường</i>			<i>2.300</i>	<i>2.300</i>	<i>-</i>	
1	Cấp NSH xã Thèn Sin	Người	600	800	800		
2	Cấp NSH xã Bản Hòn	"	302	400	400		
3	Cấp NSH xã Hồ Thầu	"	193	400	400		
4	Cấp NSH xã Bản Bò	"	500	700	700		
<i>II</i>	<i>Huyện Phong Thổ</i>			<i>1.400</i>	<i>1.400</i>	<i>-</i>	
1	Cấp NSH xã Mường Sô	Người	400	600	600		
2	Cấp NSH TT Phong Thổ	"	400	400	400		
3	Cấp NSH xã Khổng Lào	"	300	400	400		
<i>III</i>	<i>Huyện Than Uyên</i>			<i>2.300</i>	<i>2.300</i>	<i>-</i>	
	Cấp NSH xã Thân Thuộc	"	500	800	800		
	Cấp NSH xã Pắc Ta	"	500	700	700		
	Cấp NSH xã Mường Than	"	670	800	800		

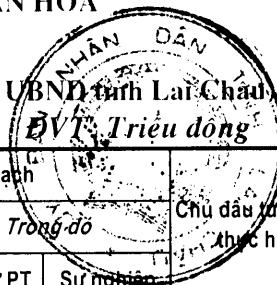
Ghi chú:

Giao cho TT Nước sạch và VSMT thống nhất với UBND các huyện lập dự án trình UBND tỉnh theo qui định hiện hành.

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ VĂN HOÁ

NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của UBND tỉnh Lai Châu)



Số TT	Danh mục chương trình dự án	Kế hoạch			Chủ đầu tư, đơn vị thực hiện
		Tổng số	Trồng-đổ		
			Đầu tư PT	Sự nghiệp	
	Tổng số	2.284	500	1.784	
1	Dự án củng cố và phát triển hệ thống thư viện công cộng	500	500		
1.1	Thư viện tỉnh Lai Châu	500	500		Sở Văn hoá -TT
2	Dự án sưu tầm và bảo tồn các giá trị văn hoá phi vật thể tiêu biểu	80		80	Sở Văn hoá -TT
2.1	Sưu tầm, bảo tồn tri thức dân gian về rừng của dân tộc Hà Nhì ở huyện Mường Tè	80		80	
3	Dự án xây dựng xã, huyện điểm văn hoá ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số	60		60	Sở Văn hoá -TT
3.1	Hỗ trợ xây dựng, tổ chức hoạt động 3 nhà văn hoá bản, phường (1)	60		60	
4	Dự án xây dựng thiết chế văn hoá thông tin cơ sở, xây dựng các mô hình hoạt động văn hoá thông tin ở làng xã	1.010		1.010	
4.1	Cấp thiết bị các nhà văn hoá:	180		180	Sở Văn hoá -TT
	TDó: + Nhà văn hoá tỉnh	60		60	
	+ Nhà văn hoá 2 huyện Mường Tè, Than Uyên	60		60	
	+ Cấp thiết bị 4 nhà văn hoá xã (2)	60		60	
4.2	Cấp thiết bị đội thông tin lưu động	120		120	Sở Văn hoá -TT
	TDó: + Đội Thông tin lưu động tỉnh	60		60	
	+ Đội Thông tin lưu động 2 huyện (Phong Thổ, Tam Đường)	60		60	
4.3	Cấp thiết bị 11 bản làng văn hoá (3)	110		110	Sở Văn hoá -TT
4.4	Hỗ trợ xây dựng 6 nhà văn hoá xã tại 6 huyện, thị(4)	600		600	UBND các huyện, thị
5	Dự án cấp sản phẩm văn hoá thông tin cho cơ sở	440		440	Sở Văn hoá -TT
5.1	Cấp trang thiết bị cho các xã đặc biệt khó khăn (5)	310		310	
5.2	Cấp sách các nhà thư viện	130		130	
	TDó: + Thư viện tỉnh	70		70	
	+ Thư viện 6 huyện, thị.	60		60	
6	Dự án phổ biến phim và đào tạo	194		194	Sở Văn hoá -TT

Số TT	Danh mục chương trình dự án	Kế hoạch			Chủ đầu tư, đơn vị thực hiện
		Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư PT	Sự nghiệp	
6.1	Đầu tư thiết bị lồng tiếng dân tộc Trung tâm Phát hành phim & chiếu bóng tỉnh	100		100	
6.2	Đầu tư máy chiếu 100 inches cho đội số 15 Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng tỉnh	54		54	
6.3	Đào tạo cán bộ VH xã (Tổ chức 1 lớp tập huấn cho cán bộ văn hoá của 90 xã, phường)	40		40	

Ghi chú: (1). Danh sách 3 nhà văn hoá bản, phường: Phường Đoàn Kết, Quyết Thắng - T.xã Lai Châu, bản Tiên Bình xã Bình Lư

(2). Nhà văn hoá xã: Bản Hon, Bản Bo - Tam Đường; Bản Vàng Pheo - Phong Thổ; Phìn Hồ - Sìn Hồ

(3) Danh sách 11 bản làng văn hoá:

Bản Sáo Sìn Chải, xã San Thàng, thị xã Lai Châu

Bản Chít, xã Pha Mu, huyện Than Uyên

Bản Pu Quai, xã Nà Cang, huyện Than Uyên

Bản Pa Thẳng, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè

Khu Phố 2 thị trấn, Mường Tè huyện Mường Tè

Bản Nà Cuối, xã Cấn Co, huyện Sìn Hồ

Bản Ta Đanh, xã Noong hỏ, huyện Sìn Hồ

Bản Huổi Luông, Huổi ền, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ

Bản Mường Cầu, thị trấn Tam Đường

Bản Khoé Thầu, xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường

(4). Tỉnh hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/nhà văn hoá xã. Giao cho các huyện, thị quyết định lựa chọn danh mục đầu tư và lồng ghép các nguồn vốn khác trên địa bàn để tổ chức thực hiện.

(5). Danh sách các xã ĐBKK:

Xã Nậm Loỏng thị xã Lai Châu

Xã Tả Lèng, Nùng Nàng, Bản Hon, Nà Tăm, Khun Há - huyện Tam Đường

Xã Ka Lăng, Bum Tở, Hua Bum, Bum Nưa, Kan Hồ, Mường Mô - huyện Mường Tè

Xã Pú Dao, Huổi Luông, Phăng Sô Lin, Ma Quai, Xà Dế Phìn, Tà Ngảo, Làng Mô, Noong Hỏ, Nậm Cuối - huyện Sìn Hồ

Xã Mỏ Si San, Ma Ly Chải, Tông Qua Lin, Ma Ly Pho, Hoang Thèn, Sin Suối Hồ - huyện Phong Thổ

Xã Hố Mít, Mường Kim, Ta Gia, Khoen On - huyện Than Uyên

- Đối với các dự án cung cấp thiết bị cho các đơn vị giao cho chủ đầu tư lập dự án, trình duyệt theo quy định hiện hành./.

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ DS & KHHT GIA ĐÌNH
NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU
 (Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của UBND tỉnh Lai Châu)



STT	Danh mục chương trình dự án	Kế hoạch			Ghi chú
		Tổng số	Dân số	Sự nghiệp	
	Tổng số	5.575	1.800	3.775	
1	Dự án đầu tư phát triển	1.800	1.800		
1.1	Trung tâm Tư vấn Dân số, gia đình & trẻ em tỉnh	1.200	1200		
1.2	Trung tâm Tư vấn CSDL dân cư Thị xã Lai Châu	600	600		
2	Dự án Truyền thông, giáo dục thay đổi hành vi	739		739	
3	Dự án Tăng cường chiến dịch lồng ghép, tuyên truyền, vận động và cung cấp dịch vụ KHHGD/SKSS cho vùng khó khăn	362		362	
4	Dự án nâng cao chất lượng thông tin chuyên ngành	166		166	
5	Dự án lồng ghép DS-KHHGD với phát triển GD bền vững	169		169	
6	Dự án Nâng cao năng lực quản lý đội ngũ cán bộ làm công tác dân số	1.400		1.400	
7	Dự án chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hoá gia đình	689		689	
7.1	Tiểu dự án nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD	633		633	
7.2	Tiểu dự án đảm bảo hậu cần kế hoạch hoá gia đình và đẩy mạnh tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai	56		56	
8	Dự án nâng cao chất lượng dân số	250		250	

Ghi chú: Giao cho UBDS GD&TE tỉnh chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan lập dự án hoặc dự toán chi tiết thống nhất với Sở Kế hoạch & Đầu tư, sở Tài Chính trình UBND tỉnh phê duyệt trước ngày 31/01/2007.

**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÒNG CHỐNG MỘT SỐ BỆNH XÃ HỘI,
BỆNH DỊCH NGUY HIỂM VÀ HIV/AIDS**

NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

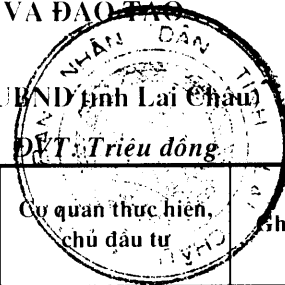
ĐVT: Triệu đồng

DVT: Triệu đông

Số TT	Danh mục chương trình dự án	Kế hoạch			Cơ quan thực hiện, chủ đầu tư
		Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư PT	Sự nghiệp	
	Tổng số:	9.809	6.000	3.809	
1	Dự án đầu tư phát triển	6.000	6.000		
1.1	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	2.000	2.000		Trung tâm PC HIV/AIDS
1.2	Trung tâm Y tế dự phòng	2.000	2.000		Sở Y tế
1.3	Trung tâm Phòng chống sốt rét & Bướu cổ	2.000	2.000		Trung tâm PC sốt rét & BC
2	Dự án phòng chống sốt rét	634		634	Trung tâm PC sốt rét & BC
3	Dự án phòng chống Phong	110		110	Trung tâm PC Bệnh xã hội
4	Dự án phòng chống lao	160		160	Trung tâm PC Bệnh xã hội
5	Phòng chống DENGUE / sốt xuất huyết	18		18	Trung tâm Y tế Dự phòng
6	Dự án tiêm chủng mở rộng	330		330	Trung tâm Y tế Dự phòng
7	Dự án phòng chống suy dinh dưỡng TE	1.500		1.500	Trung tâm Bảo vệ bà mẹ trẻ em -KHHGD
8	Dự án Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng	140		140	Trung tâm PC Bệnh xã hội
9	Dự án Phòng chống HIV/AIDS	857		857	Trung tâm PC HIV/AIDS
10	Dự án quân dân y kết hợp	60		60	Sở Y tế

Ghi chú: Cơ quan thực hiện, chủ đầu tư lập dự án hoặc dự toán chi tiết thống nhất với Sở Kế hoạch & Đầu tư, sở Tài Chính, Sở Y tế trình UBND tỉnh phê duyệt trước ngày 31/01/2007.

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU
 (Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của UBND tỉnh Lai Châu)



Số TT	Danh mục	Kế hoạch 2007 (vốn SN)	Cơ quan thực hiện, chủ đầu tư	Ghi chú
	Tổng số	52.900		
1	Dự án củng cố và phát huy kết quả phổ cập GDTH và XMC, thực hiện PCTHCS	11.000	Sở Giáo dục và Đào tạo	
2	Dự án đổi mới chương trình, nội dung sách giáo khoa	3.100	Sở Giáo dục và Đào tạo	
3	Dự án đào tạo cán bộ và đưa tin học vào nhà trường, tăng cường dạy ngoại ngữ	2.800	Sở Giáo dục và Đào tạo	
4	Dự án tăng cường cơ sở vật chất trường Sư phạm, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục	2.600	Sở Giáo dục và Đào tạo	
	- Xây dựng Trường Cao đẳng cộng đồng tỉnh Lai Châu	2.200		
	- Bồi dưỡng giáo viên	400		
5	Dự án hỗ trợ xây dựng CSVC giáo dục miền núi, vùng dân tộc ít người, vùng có nhiều khó khăn, một số trường trọng điểm	26.400		Có biểu chi tiết
6	Dự án tăng cường năng lực đào tạo nghề	7.000		
6.1	Hỗ trợ tăng cường năng lực các cơ sở dạy nghề	4.900		
6.1.1	Trường Dạy nghề tỉnh	2.000	Trường Dạy nghề tỉnh	
	- Mua sắm trang thiết bị dạy nghề	1.850		
	- Xây dựng chương trình, giáo trình, mua tài liệu dạy nghề	100		
	- Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy nghề	50		
6.1.2	Trung tâm Dạy nghề & hỗ trợ việc làm - Hội Nông dân tỉnh	2.100	Hội Nông dân tỉnh	
	- Mua sắm thiết bị dạy nghề	280		
	- Xây dựng nhà xưởng (Nhà thực hành)	220		
	- Xây dựng Trung tâm Dạy nghề & hỗ trợ việc làm HND tỉnh (Đối ứng với Trung ương Hội Nông dân)	1.600		
6.1.3	Trung tâm Dạy nghề & giới thiệu việc làm - Sở Lao động - TB&XH	800	Trung tâm Dạy nghề & hỗ trợ việc làm	
6.2	Hỗ trợ dạy nghề cho LĐ nông thôn người DTTS, người tàn tật (1)	2.100	Sở Lao động và TBXH	

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, chủ đầu tư lập dự án hoặc dự toán chi tiết thống nhất với Sở Kế hoạch & Đầu tư, sở Tài Chính trình UBND tỉnh phê duyệt trước ngày 31/01/2007.

- Đối với dự án mua sắm trang thiết bị tin học, dạy nghề: Giao cho chủ đầu tư lập dự án trình duyệt và tổ chức thực hiện theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

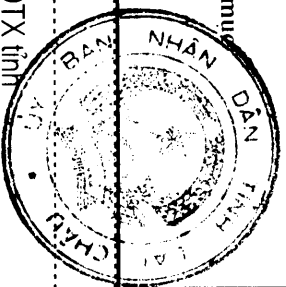
(Dự án hỗ trợ CSVC giáo dục miền núi, vùng dân tộc ít người và vùng có nhiều khó khăn, một số trường trọng điểm)

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục	Địa điểm đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng vốn đầu tư	Dự toán	Kế hoạch vốn năm 2007	Chủ đầu tư	Ghi chú
	Tổng số				79.122	78.508	26.400		
I	Dự án tiếp chi						7.500		
1	Trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện Phong Thổ	Phong Thổ	250+HS	2006	9.689	9.075	1.000	Phòng Giáo dục Phong Thổ	Đã khấu trừ vốn vay theo QĐ số 66/2006
2	Trường THCS thị trấn Tam Đường	Tam Đường	649 HS	06-07	15.533	15.533	3.500	Ban Quản lý dự án huyện Tam Đường	
3	Trường DTNT tỉnh	T. x Lai Châu		2 006	3.900	3.900	500	Sở Giáo dục -ĐT	Đã khấu trừ vốn vay theo QĐ số 66/2006
4	Trung tâm y tế huyện Phong Thổ	Phong Thổ		2 006	50.000	50.000	2.500	Trung tâm y tế huyện Phong Thổ	Trả nợ vay nguồn theo QĐ số 66/2006
II	Dự án khởi công mới						18.900		
1	Thị xã Lai Châu						7.800		
1.1	Trường THCS Đoàn Kết Thị xã Lai Châu						1.500	UBND Thị xã Lai Châu	
1.2	Trường Mầm non Khu dân cư số 2						1.500	UBND Thị xã Lai Châu	
1.3	Trường Mầm non khu dân cư số 4						1.500	UBND Thị xã Lai Châu	
1.4	Trường THCS Quyết Thắng						1.100	UBND Thị xã Lai Châu	

STT	Danh mục	Địa điểm đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng vốn đầu tư	Dự toán	Kế hoạch vốn năm 2007	Chủ đầu tư	Ghi chú
1.5	Trường THPT Lê Quý Đôn						1.200	Sở Giáo dục -ĐT	
1.6	Nhà lớp học Trung tâm GDTX tỉnh						1.000	Sở Giáo dục -ĐT	
2	Huyện Tam Đường						1.230		
2.1	Trường THCS Hồ Thầu, Mần nơn Khun Há; nhà ở bán trú trường THCS Khun Há						1.230	UBND huyện Tam Đường	
3	Huyện Than Uyên						4.440		
3.1	Trường THCS số 2 Mường Than; nhà ở bán trú trường THCS Năm Sỏ, THCS Hồ Mít						1.240	UBND huyện Than Uyên	
3.2	Trường THPT Mường Than						3.200	Sở Giáo dục -ĐT	
4	Huyện Sin Hồ						1.500		
4.1	Trường Mầm non Tà Ngảo, Tả Phìn; nhà ở bán trú trường THCS Ma Quai, Xà Dê Phìn						1.500	UBND huyện Sin Hồ	
5	Huyện Phong Thổ						1.530		
5.1	Trường Mầm non Khổng Lào, Nậm Xe; nhà ở bán trú trường THCS Sin Suối Hồ						1.530	UBND huyện Phong Thổ	
6	Huyện Mường Tè						2.400		
6.1	Trường PTCS Pa Vê Sủ, Tiểu học Ka Lăng; nhà ở bán trú Trường PTCS Tà Tổng, Mù Cả						2.400	UBND huyện Mường Tè	



CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM

NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2007	Ghi chú
	Tổng số:	620	
1	Sở Văn hoá - Thông tin	10	
2	Sở Giáo dục- Đào tạo	10	
3	Đài phát thanh - Truyền hình	8	
4	Mặt trận Tổ quốc	10	
5	Tỉnh đoàn	10	
6	Hội liên hiệp phụ nữ	8	
7	Liên đoàn Lao động tỉnh	8	
8	Hội Cựu chiến binh	8	
9	Hội Nông dân	10	
10	Sở Tư pháp	10	
11	Báo Lai Châu	8	
12	BCĐ Phòng chống tội phạm Huyện Tam Đường	15	
13	BCĐ Phòng chống tội phạm Huyện Sìn Hồ	15	
14	BCĐ Phòng chống tội phạm Huyện Mường Tè	15	
15	BCĐ Phòng chống tội phạm Huyện Phong Thổ	15	
16	BCĐ Phòng chống tội phạm Huyện Than Uyên	15	
17	BCĐ Phòng chống tội phạm TX Lai Châu	15	
18	Công an tỉnh	292	
19	Văn phòng TT PCTP - Công an tỉnh	78	
20	BCH Biên phòng tỉnh	30	
21	Chi cục Hải quan Ma Lù Thàng - Cục Hải quan tỉnh	10	
22	Viện kiểm sát nhân dân	10	
23	Toa án tỉnh	10	

Ghi chú: Giao cho Công an tỉnh chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện.

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÒNG CHỐNG MA THUỐC

NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của UBND tỉnh Lai Châu)



TT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2007	
	Tổng số:	2.200	
1	Sở Văn hoá - Thông tin	25	
2	Sở Giáo dục- Đào tạo	20	
3	Đài phát thanh - Truyền hình	20	
4	Mặt trận Tổ quốc	20	
5	Tỉnh đoàn	20	
6	Hội liên hiệp phụ nữ	25	
7	Liên đoàn Lao động tỉnh	30	
8	Hội Cựu chiến binh tỉnh	15	
9	Hội Nông dân tỉnh	25	
10	Sở Tư pháp	10	
11	Sở Y tế	15	
12	Sở Lao động -TB&XH	620	Cải thiện tại các TT 06, Công trường L&XH huyện, thị
13	Báo Lai Châu	15	
14	BCĐ Phòng chống tội phạm Huyện Tam Đường	30	
15	BCĐ Phòng chống tội phạm Huyện Sin Hồ	30	
16	BCĐ Phòng chống tội phạm Huyện Mường Tè	30	
17	BCĐ Phòng chống tội phạm Huyện Phong Thổ	30	
18	BCĐ Phòng chống tội phạm Huyện Than Uyên	30	
19	BCĐ Phòng chống tội phạm TX Lai Châu	30	
20	Công an tỉnh	610	
21	Văn phòng TT PCMT - Công an tỉnh	320	
22	BCH Biên phòng tỉnh	155	
23	Chi cục Hải quan Ma Lù Thàng - Cục Hải quan tỉnh	15	
24	Viện Kiểm sát nhân dân	30	
25	Toà án tỉnh	30	

Ghi chú: Giao cho Công an tỉnh chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện.

**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ VỆ SINH
AN TOÀN THỰC TOÀN THỰC PHẨM**

NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung phân bổ kinh phí	Kế hoạch năm 2007	Ghi chú
	Tổng số	737,0	
1	Kiểm tra giám sát	6,5	
2	Kiểm tra liên ngành	14,0	
3	Điều tra ngộ độc	0,7	
4	Lấy mẫu xét nghiệm	2,0	
5	Cán bộ kiêm nhiệm	3,8	
6	Bồi dưỡng công tác viên	2,2	
7	Nguyên liệu phục vụ giám sát	25,0	
8	Tuyên truyền	253,1	
9	Tập huấn	97,7	
10	Vật tư hoá chất	78,0	
11	In ấn	18,0	
12	Trang thiết bị phục vụ CM	236,0	

Ghi chú: Giao cho Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan lập dự toán chi tiết thống nhất với Sở Kế hoạch & Đầu tư, sở Tài Chính, Sở Y tế trình UBND tỉnh phê duyệt trước 31/1/2007 để triển khai thực hiện./.

CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN II
NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

Kính yêu Quý định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của UBND tỉnh Lai Châu

DVT: Triệu đồng

Vốn đầu tư											Ghi chú
STT	Chi tiêu	Khai lương (xã) huyện	Tổng số	Đầu tư phát triển			Sự nghiệp				
				Tổng số	DA phát triển CSHT	DA phát triển SX	Tổng số	DA đào tạo, NCNL	DA phát triển SX	Chi phí BCD	
A	B	C	1=2+5	2=3+4	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9
	Tổng số	64	55.315	48.000	44.800	3.200	7.315	2.560	4.480	275	
1	Thị xã Lai Châu	1	820	750	700	50	70		70		
2	Huyện Tam Đường	7	5.740	5.250	4.900	350	490		490		
3	Huyện Phong Thổ	13	10.660	9.750	9.100	650	910		910		
4	Huyện Sin Hồ	21	17.220	15.750	14.700	1.050	1.470		1.470		
5	Huyện Mường Tè	14	11.480	10.500	9.800	700	980		980		
6	Huyện Than Uyên	8	6.560	6.000	5.600	400	560		560		
7	Chi phí ban chỉ đạo		275				275			275	
8	Chi phí đào tạo		2.560				2.560	2.560			

Ghi chú:

- Dự án đầu tư phát triển CSHT, giao cho UBND huyện, thị triển khai thực hiện theo quy chế quản lý của chương trình.
- DA đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ xã, bản; chi phí Ban Chỉ đạo giao cho Ban Dân tộc tỉnh lập dự toán, thống nhất với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ UBND tỉnh phê duyệt trước ngày 31/01/2007.
- Dự án phát triển sản xuất (vốn sự nghiệp) giao cho ban chỉ đạo Chương trình 135 của tỉnh hướng dẫn triển khai thực hiện.

**DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG
NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU**

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

**ĐVTKL: Ha
ĐVTV: Triệu đồng**

STT	Chi tiêu	Tổng số		DA phòng hộ Thị xã Lai Châu		DA phòng hộ Sông Nam Mu Tam Đường		DA phòng hộ Sông Nậm Na Phong Thổ		DA phòng hộ Sông Đà Sin Hồ		DA phòng hộ Sông Đà Mường Tè		DA bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên Sơn		DA phòng hộ Sông Nam Mu Than Uyên	
		Khối lượng	Vốn đầu tư	Khối lượng	Vốn đầu tư	Khối lượng	Vốn đầu tư	Khối lượng	Vốn đầu tư	Khối lượng	Vốn đầu tư	Khối lượng	Vốn đầu tư	Khối lượng	Vốn đầu tư	Khối lượng	Vốn đầu tư
	Tổng số		45.260		92,4		1.218,4		9.890,9		5.664,2		10.093,6		1.391,2		922,7
A	Kế hoạch năm 2007		29.626		92,4		1.218,4		9.890,9		5.664,2		10.093,6		1.391,2		922,7
I	Lâm sinh		27.105	109	86	14.342	1.128	42.461	9.158	31.229	5.245	46.660	9.346	12.992	1.288	9.381	854
1	Bảo vệ rừng	61.142,6	9.959	-	-	4.771	239	23.368	4.617	9.086	1.321	17.600	3.467	2.614	141	3.503	175
	- 5 xã trọng điểm (năm thứ 2)	10.528,4	526,4	-	-	4.733,1	236,7	-	-	2.833,0	141,7	-	-	-	-	2.962,3	148,1
	- 21 xã Biên giới (năm thứ 2)	46.009,8	9.202	-	-	-	-	22.987,4	4.597,5	5.776,3	1.155,3	17.246,1	3.449,2	-	-	-	-
	- Các xã khác	4.604,4	230,2	-	-	37,9	1,9	380,7	19	476,5	23,8	354,0	17,7	2.814,3	140,7	541	27,1
	+ Năm thứ 2	3.093,7	154,7	-	-	37,9	1,9	175,1	8,8	55,8	2,8	100,8	5	2.676,1	133,8	48	2,4
	+ Năm thứ 3	712,9	35,6	-	-	-	-	185,6	9,3	163,8	8,2	163,5	8,2	28	1,4	172	8,6
	+ Năm thứ 5	797,8	39,9	-	-	-	-	20	1	256,9	12,8	89,7	4,5	110,2	5,5	321	16,1
2	Khoanh nuôi tái sinh rừng	91.354	13.419	-	-	8.938	447	18.002	3.293	21.352	3.404	28.470	5.543	9.256	463	5.336	270
a	KNXTTS (có trồng BS cây LN)	60,0	6,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60	6
	- Các xã Khác (Năm thứ 4)	60,0	6,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60	6
b	KN tái sinh rừng tự nhiên	91.294	13.413	-	-	8.938	447	18.002	3.293	21.352	3.404	28.470	5.543	9.256	463	5.276	264
	- 5 xã trọng điểm (năm thứ 2)	6.427,5	321,4	-	-	1.892	94,6	-	-	3.776,0	188,8	-	-	-	-	759,5	38,0
	- 21 xã Biên giới (năm thứ 2)	58.990,2	11.798	-	-	-	-	15.950	3.190	15.576,2	3.115,2	27.464,0	5.492,8	-	-	-	-
	- Các xã khác	25.876,4	1.293,8	-	-	7.046,2	352,3	2.052,1	102,6	2.000	100	1.006,4	50,3	9.255,6	462,8	4.516,1	225,8
	+ Năm thứ 2	10.551	527,6	-	-	5.000	250,0	-	-	-	-	-	-	5.551,0	277,6	-	-
	+ Năm thứ 3	11.308,8	565,4	-	-	2.046,2	102,3	2.052,1	102,6	2.000	100	1.006,4	50,3	2.695,1	134,8	1.509	75,5
	+ Năm thứ 5	4.016,6	200,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.009,5	50,5	3.007,1	150,4
3	Chăm sóc rừng trồng	3.978	2.131	105	74	583	308	651	345	726	384	590	319	842	459	482	242

[illegible]

DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG
(Khoanh nuôi, bảo vệ rừng 21 xã biên giới Việt - Trung)
NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVTKL: ha

ĐVTV: Triệu đồng

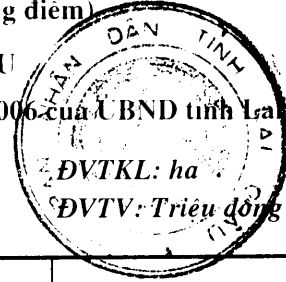
STT	Huyện, xã	Tổng số		Khoanh nuôi tái sinh		Bảo vệ rừng		Ghi chú
		Khối lượng	Vốn đầu tư	Khối lượng	Vốn đầu tư	Khối lượng	Vốn đầu tư	
	Tổng số	105.000	21.000	58.990,2	11.798	46.009,8	9.202	
I	Huyện Phong Thổ	38.937,4	7.787,5	15.950	3.190	22.987,4	4.597,5	
1	Xã Tông Qua Lin	2.544	508,8	585,2	117,0	1.958,6	391,7	
2	Xã Pa Vây Sừ	3.067	613,3	1.498,8	299,8	1.567,7	313,5	
3	Xã Đào San	3.135	627,1	972,6	194,5	2.162,8	432,6	
4	Xã Vàng Ma Chải	1.000	200,0	475,4	95,1	524,6	104,9	
5	Xã Mù Sang	1.700	340,0	1.024,0	204,8	676,0	135,2	
6	Xã Ma Li Chải	689	137,7	499,3	99,9	189,2	37,8	
7	Xã Mỏ Sỉ San	1.704	340,8	157,1	31,4	1.547,1	309,4	
8	Xã Sỉ Lở Lầu	3.458	691,7	622,2	124,4	2.836,1	567,2	
9	Xã Bản Lang	5.837	1.167,3	2.994,6	598,9	2.841,9	568,4	
10	Xã Nậm Xe	6.895	1.379,0	3.114,1	622,8	3.780,9	756,2	
11	Xã Sin Suối Hồ	6.744	1.348,8	2.338,8	467,8	4.405,4	881,1	
12	Xã Ma Li Pho	2.165	433,0	1.667,9	333,6	497,1	99,4	
II	Huyện Sin Hồ	21.352,5	4.270,5	15.576,2	3.115,2	5.776,3	1.155,3	
1	Xã Huổi Luông	4.144,1	828,8	3.012,3	602,5	1.131,8	226,4	
2	Xã Nậm Ban	12.834,1	2.566,8	9.186,4	1.837,3	3.647,7	729,5	
3	Xã Pa Tân	4.374,3	874,9	3.377,5	675,5	996,8	199,4	
III	Huyện Mường Tè	44.710,1	8.942,0	27.464,0	5.492,8	17.246,1	3.449,2	
1	Xã Ka Lăng	11.479,4	2.295,9	4.893,0	978,6	6.586,4	1.317,3	
2	Xã Pa Ủ	12.129,0	2.425,8	6.317,4	1.263,5	5.811,6	1.162,3	
3	Xã Pa Vệ Sừ	6.682,4	1.336,5	6.055,3	1.211,1	627,1	125,4	
4	Xã Mu Cả	7.226,3	1.445,3	5.103,1	1.020,6	2.123,2	424,6	
5	Xã Thu Lũm	4.049,5	809,9	3.121,8	624,4	927,7	185,5	
6	Xã Hua Bùm	3.143,5	628,7	1.973,4	394,7	1.170,1	234,0	

DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG

(Khoanh nuôi, bảo vệ rừng 5 xã trọng điểm)

NĂM 2007 - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 76/2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của UBND tỉnh Lai Châu)



STT	Huyện, xã	Tổng số		Khoanh nuôi tái sinh		Bảo vệ rừng		Ghi chú
		Khối lượng	Vốn đầu tư	Khối lượng	Vốn đầu tư	Khối lượng	Vốn đầu tư	
	Tổng số	16.956	847,8	6.428	321,4	10.528	526,4	
I	Huyện Sìn Hồ	6.609	330,5	3.776	188,8	2.833	141,7	
1	Xã Pu Sam Cáp	2.094	104,7	1.742	87,1	352	17,6	
2	Xã Pú Đao	4.515	225,8	2.034	101,7	2.481	124,1	
II	Huyện Tam Đường	6.625	331,3	1.892	94,6	4.733	236,7	
1	Xã Lả Nhi Thàng	3.641	182,1	829	41,5	2.812	140,6	
2	Xã Tả Lèng	2.984	149,2	1.063	53,2	1.921	96,1	
III	Huyện Than Uyên	3.722	186,1	760	38,0	2.962	148,1	
1	Xã Hồ Mít	3.722	186,1	760	38,0	2.962	148,1	

